

KẾT QUẢ THI KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC LẦN THỨ NHẤT
MÔN KHTN - LỚP 9 NĂM HỌC 2025-2026

Điểm dưới 5: 46.90 %

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHÓ ĐIỂM																				Điểm trung bình				
				Điểm 0		$\geq 0 < 1$		$\geq 1 < 2$		$\geq 2 < 3$		$\geq 3 < 4$		$\geq 4 < 5$		$\geq 5 < 6$		$\geq 6 < 7$		$\geq 7 < 8$		$\geq 8 < 9$			$\geq 9 < 10$		Điểm 10	
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %	SL	TL %
Toàn tỉnh			59435	13	0.02	57	0.10	382	0.64	3450	5.80	11118	18.71	12867	21.65	11992	20.18	8105	13.64	5918	9.96	3889	6.54	1657	2.79	71	0.12	5.35
1	Phường Nam Định	Trần Đăng Ninh	266	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	1.88	13	4.89	39	14.66	68	25.56	141	53.01	6	2.26	8.60
2	Xã Vụ Bản	Trần Huy Liệu	164	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	6.71	10	6.10	26	15.85	60	36.59	57	34.76	4	2.44	8.27
3	Xã Cô Lễ	Đào Sư Tích	135	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	3.70	4	2.96	8	5.93	20	14.81	45	33.33	53	39.26	3	2.22	8.26
4	Xã Xuân Trường	Xuân Trường	142	0	0.00	0	0.00	1	0.70	0	0.00	5	3.52	4	2.82	13	9.15	21	14.79	32	22.54	35	24.65	31	21.83	0	0.00	7.45
5	Xã Giao Thủy	Giao Thủy	141	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.13	11	7.80	22	15.60	45	31.91	38	26.95	22	15.60	0	0.00	7.36
6	Xã Nam Ninh	Nguyễn Hiền	180	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.56	5	2.78	12	6.67	14	7.78	32	17.78	42	23.33	46	25.56	28	15.56	1	0.56	7.29
7	Xã Hải Hậu	Hải Hậu	122		0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.46	7	5.74	16	13.11	21	17.21	27	22.13	31	25.41	17	13.93		0.00	7.22
8	Xã Yên Mô	TH và THCS Yên Hưng	44	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	6.82	3	6.82	3	6.82	8	18.18	10	22.73	12	27.27	5	11.36	0	0.00	7.11
9	Phường Duy Tiên	Nguyễn Hữu Tiến	116	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	4.31	15	12.93	30	25.86	36	31.03	23	19.83	7	6.03	0	0.00	7.10
10	Xã Tân Thanh	Đình Công Tráng	108	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	4.63	18	16.67	27	25.00	29	26.85	24	22.22	5	4.63	0	0.00	6.92
11	Phường Duy Tân	Mộc Hoàn	147	0	0.00	1	0.68	0	0.00	4	2.72	8	5.44	5	3.40	20	13.61	20	13.61	36	24.49	32	21.77	21	14.29	1	0.68	6.90
12	Xã Vụ Bản	Tam Thanh	82	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.22	1	1.22	4	4.88	12	14.63	23	28.05	21	25.61	16	19.51	4	4.88	1	1.22	6.84
13	Xã Xuân Hưng	Xuân Bắc	115	0	0.00	0	0.00	1	0.87	2	1.74	8	6.96	8	6.96	14	12.17	24	20.87	22	19.13	25	21.74	11	9.57	0	0.00	6.83
14	Phường Đồng Văn	Bạch Thượng	198	0	0.00	0	0.00	1	0.51	5	2.53	13	6.57	15	7.58	24	12.12	36	18.18	44	22.22	46	23.23	14	7.07	1	0.51	6.80
15	Phường Nam Định	Phùng Chí Kiên	522	0	0.00	0	0.00	1	0.19	4	0.77	41	7.85	59	11.30	67	12.84	79	15.13	84	16.09	113	21.65	74	14.18	4	0.77	6.77
16	Xã Gia Hưng	Gia Phú	120	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.83	7	5.83	10	8.33	19	15.83	28	23.33	25	20.83	23	19.17	7	5.83	0	0.00	6.73
17	Xã Bình Mỹ	Nguyễn Khuyến	136	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.74	7	5.15	19	13.97	17	12.50	25	18.38	32	23.53	23	16.91	12	8.82	1	0.74	6.64
18	Xã Ninh Cường	Ninh Cường	153	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.65	9	5.88	26	16.99	16	10.46	21	13.73	35	22.88	23	15.03	22	14.38	1	0.65	6.64
19	Xã Liên Minh	Vĩnh Hào	85	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.18	2	2.35	6	7.06	21	24.71	17	20.00	18	21.18	9	10.59	11	12.94	0	0.00	6.63
20	Xã Vĩnh Trụ	NAM CAO	130	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	4.62	14	10.77	18	13.85	33	25.38	27	20.77	22	16.92	10	7.69	0	0.00	6.61
21	Xã Vũ Dương	Yên Ninh	239	0	0.00	0	0.00	9	3.77	40	16.74	63	26.36	49	20.50	55	23.01	19	7.95	2	0.84	2	0.84	0	0.00	0	0.00	6.60
22	Xã Xuân Giang	Xuân Tân	101	0	0.00	0	0.00	1	0.99	0	0.00	6	5.94	8	7.92	19	18.81	24	23.76	12	11.88	25	24.75	6	5.94	0	0.00	6.53
23	Phường Tam Chúc	Thị Trấn Ba Sao	81	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.47	3	3.70	3	3.70	13	16.05	22	27.16	29	35.80	7	8.64	2	2.47	0	0.00	6.51
24	Xã Giao Ninh	Quất Lâm	144	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.69	8	5.56	21	14.58	25	17.36	23	15.97	27	18.75	28	19.44	11	7.64	1	0.69	6.51
25	Xã Hải Tiến	Hải Tân	84	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.19	2	2.38	6	7.14	17	20.24	22	26.19	21	25.00	12	14.29	3	3.57	0	0.00	6.51

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
26	Phường Phú Lý	Trần Phú	288	0	0.00	1	0.35	0	0.00	3	1.04	23	7.99	40	13.89	42	14.58	50	17.36	58	20.14	50	17.36	21	7.29	1	0.35	6.42
27	Phường Kim Thanh	Nhật Tân	194	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.52	6	3.09	9	4.64	52	26.80	49	25.26	51	26.29	19	9.79	7	3.61		0.00	6.41
28	Xã Giao Ninh	Giao Thịnh	173	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	2.89	22	12.72	42	24.28	35	20.23	37	21.39	24	13.87	8	4.62	0	0.00	6.40
29	Phường Trường Thi	Tân Thành	66	0	0.00	0	0.00	2	3.03	3	4.55	6	9.09	5	7.58	10	15.15	12	18.18	16	24.24	9	13.64	3	4.55	0	0.00	6.37
30	Xã Yên Mô	Khánh Dương	72	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	6.94	3	4.17	8	11.11	12	16.67	11	15.28	15	20.83	11	15.28	7	9.72	0	0.00	6.36
31	Xã Giao Ninh	Giao Phong	120	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	12	10.00	15	12.50	22	18.33	23	19.17	22	18.33	15	12.50	11	9.17	0	0.00	6.34
32	Xã Lai Thành	Lai Thành	193	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	1.55	5	2.59	69	35.75	51	26.42	41	21.24	18	9.33	6	3.11	0	0.00	6.33
33	Xã Ninh Cường	Trực Cường	149	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.34	12	8.05	23	15.44	31	20.81	23	15.44	20	13.42	21	14.09	17	11.41	3	2.01	6.32
34	Xã Hải Tiến	HẢI SON	99	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.01	4	4.04	16	16.16	20	20.20	17	17.17	21	21.21	14	14.14	6	6.06	0	0.00	6.31
35	Phường Đồng Văn	Yên Bắc	116	0	0.00	0	0.00	1	0.86	0	0.00	5	4.31	17	14.66	20	17.24	25	21.55	27	23.28	19	16.38	2	1.72	0	0.00	6.30
36	Xã Phát Diệm	TH và THCS Kim Chính	24	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	29.17	7	29.17	1	4.17	1	4.17	7	29.17	1	4.17	0	0.00	6.25
37	Xã Hải Xuân	Hải Cường	87	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.45	11	12.64	2	2.30	19	21.84	17	19.54	20	22.99	8	9.20	7	8.05	0	0.00	6.24
38	Phường Đông A	Mỹ Hà	119		0.00	0	0.00	0	0.00	4	3.36	12	10.08	21	17.65	16	13.45	22	18.49	20	16.81	16	13.45	8	6.72		0.00	6.21
39	Phường Nam Định	Lương Thế Vinh	351	0	0.00	0	0.00	2	0.57	10	2.85	27	7.69	50	14.25	65	18.52	60	17.09	52	14.81	62	17.66	23	6.55	0	0.00	6.21
40	Phường Trường Thi	Liên Bảo	139	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.44	19	13.67	43	30.94	32	23.02	27	19.42	11	7.91	5	3.60	0	0.00	6.21
41	Phường Nam Định	Hàn Thuyên	465	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	2.15	56	12.04	67	14.41	72	15.48	86	18.49	93	20.00	59	12.69	22	4.73	1	0.22	6.21
42	Xã Ý Yên	Lê Quý Đôn	207	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.48	13	6.28	31	14.98	48	23.19	42	20.29	35	16.91	28	13.53	9	4.35	0	0.00	6.19
43	Phường Kim Bảng	Chu Văn An	169	0	0.00	0	0.00	1	0.59	7	4.14	19	11.24	25	14.79	24	14.20	23	13.61	28	16.57	27	15.98	15	8.88	1	0.59	6.16
44	Phường Lý Thường Kiệt	Liên Sơn	46	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	4.35	5	10.87	11	23.91	14	30.43	10	21.74	4	8.70	0	0.00	0	0.00	6.14
45	Xã Hải Tiến	HẢI CHÍNH	67	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	7.46	10	14.93	18	26.87	11	16.42	13	19.40	6	8.96	4	5.97	0	0.00	6.12
46	Phường Hoa Lư	Đình Tiên Hoàng	139	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.44	17	12.23	24	17.27	25	17.99	22	15.83	16	11.51	16	11.51	17	12.23	1	0.72	6.11
47	Xã Hải Quang	Hải Đông	119	0	0.00	0	0.00	2	1.68	4	3.36	11	9.24	15	12.61	19	15.97	30	25.21	17	14.29	15	12.61	6	5.04	0	0.00	6.09
48	Xã Vĩnh Trụ	VĨNH TRỤ	165	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.61	6	3.64	14	8.48	55	33.33	46	27.88	26	15.76	13	7.88	4	2.42	0	0.00	6.07
49	Xã Xuân Trường	Xuân Hòa	93	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.23	6	6.45	7	7.53	25	26.88	21	22.58	15	16.13	15	16.13	1	1.08	0	0.00	6.07
50	Phường Tiên Sơn	TH, THCS P Tiên Sơn	60	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	8.33	28	46.67	10	16.67	8	13.33	7	11.67	2	3.33	0	0.00	6.06
51	Xã Hải Hưng	Hải Lộc	100	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.00	13	13.00	20	20.00	19	19.00	16	16.00	11	11.00	13	13.00	7	7.00	0	0.00	6.06
52	Phường Tây Hoa Lư	THCS Gia Sinh	140	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.43	18	12.86	57	40.71	24	17.14	19	13.57	14	10.00	6	4.29	0	0.00	6.03
53	Xã Thanh Liêm	Thanh Tâm	64	0	0.00	0	0.00	2	3.13	1	1.56	6	9.38	5	7.81	17	26.56	15	23.44	11	17.19	4	6.25	3	4.69	0	0.00	6.02
54	Phường Trường Thi	Lộc An	66	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.52	9	13.64	22	33.33	19	28.79	10	15.15	3	4.55	2	3.03	0	0.00	6.01

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
55	Xã Hải Hưng	HẢI THANH	82	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.66	3	3.66	20	24.39	14	17.07	12	14.63	17	20.73	11	13.41	2	2.44	0	0.00	6.00
56	Phường Tam Điệp	Đông Giao	322	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	1.86	41	12.73	61	18.94	60	18.63	38	11.80	55	17.08	42	13.04	19	5.90	0	0.00	5.99
57	Xã Chát Bình	TH & THCS Chính Tâm	35	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	8.57	4	11.43	3	8.57	9	25.71	4	11.43	6	17.14	3	8.57	3	8.57	0	0.00	5.99
58	Xã Trần Thương	NHÂN BÌNH	76	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.32	7	9.21	14	18.42	11	14.47	18	23.68	15	19.74	9	11.84	1	1.32	0	0.00	5.98
59	Xã Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	111	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.90	6	5.41	17	15.32	31	27.93	25	22.52	18	16.22	9	8.11	4	3.60	0	0.00	5.98
60	Xã Khánh Thiện	Khánh Lợi	98	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.02	4	4.08	18	18.37	30	30.61	20	20.41	12	12.24	9	9.18	4	4.08	0	0.00	5.96
61	Xã Vụ Bản	Thị trấn Gôi	106	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	6.60	19	17.92	30	28.30	20	18.87	15	14.15	12	11.32	3	2.83	0	0.00	5.95
62	Xã Hải Quang	HẢI QUANG	105		0.00		0.00		0.00	1	0.95	11	10.48	17	16.19	22	20.95	22	20.95	17	16.19	13	12.38	2	1.90		0.00	5.93
63	Xã Yên Mô	THCS Yên Thịnh	148	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	21	14.19	29	19.59	26	17.57	26	17.57	21	14.19	17	11.49	8	5.41	0	0.00	5.92
64	Phường Duy Hải	Duy Hải	95	0	0.00	1	1.05	2	2.11	8	8.42	15	15.79	18	18.95	15	15.79	17	17.89	12	12.63	7	7.37	0	0.00	0	0.00	5.90
65	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Hưng	321	0	0.00	0	0.00	2	0.62	10	3.12	30	9.35	60	18.69	69	21.50	45	14.02	48	14.95	40	12.46	17	5.30	0	0.00	5.90
66	Xã Minh Tân	Minh Thuận	121	0	0.00	0	0.00	1	0.83	3	2.48	6	4.96	26	21.49	33	27.27	17	14.05	15	12.40	10	8.26	10	8.26	1	0.83	5.90
67	Xã Hải An	Hải Giang	73	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.37	6	8.22	15	20.55	18	24.66	10	13.70	14	19.18	3	4.11	6	8.22	0	0.00	5.90
68	Phường Phú Lý	Lương Khánh Thiện	138		0.00		0.00		0.00	4	2.90	15	10.87	26	18.84	21	15.22	24	17.39	20	14.49	22	15.94	6	4.35		0.00	5.88
69	Xã Minh Thái	Trực Thái	121	0	0.00	0	0.00	1	0.83	0	0.00	15	12.40	26	21.49	27	22.31	15	12.40	15	12.40	17	14.05	5	4.13	1	0.83	5.88
70	Xã Xuân Hồng	Xuân Thành	63	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	3.17	9	14.29	13	20.63	12	19.05	6	9.52	6	9.52	10	15.87	5	7.94	0	0.00	5.88
71	Xã Lai Thành	Tân Thành	58	0	0.00	0	0.00	1	1.72	0	0.00	3	5.17	4	6.90	16	27.59	15	25.86	7	12.07	9	15.52	3	5.17	0	0.00	5.88
72	Xã Xuân Hưng	Xuân Trung	105	0	0.00	0	0.00	1	0.95	3	2.86	10	9.52	17	16.19	19	18.10	26	24.76	14	13.33	12	11.43	3	2.86	0	0.00	5.86
73	Xã Gia Trấn	Gia Trấn	87	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	12	13.79	15	17.24	17	19.54	16	18.39	19	21.84	8	9.20		0.00		0.00	5.85
74	Xã Liên Minh	Đại Thắng	130	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.31	10	7.69	27	20.77	29	22.31	21	16.15	24	18.46	14	10.77	2	1.54	0	0.00	5.84
75	Xã Gia Viễn	Thị trấn Me	132	0	0.00	0	0.00	1	0.76	0	0.00	2	1.52	20	15.15	59	44.70	19	14.39	15	11.36	10	7.58	6	4.55	0	0.00	5.84
76	Xã Gia Hưng	Gia Hưng	110	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.91	9	8.18	15	13.64	33	30.00	18	16.36	22	20.00	10	9.09	2	1.82	0	0.00	5.84
77	Phường Hoa Lư	Lý Tự Trọng	505	0	0.00	0	0.00	0	0.00	16	3.17	72	14.26	102	20.20	81	16.04	75	14.85	70	13.86	59	11.68	30	5.94	3	0.59	5.82
78	Phường Phú Lý	Liên Chính	114	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.88	17	14.91	14	12.28	27	23.68	23	20.18	19	16.67	8	7.02	5	4.39	0	0.00	5.82
79	Xã Giao Phúc	Giao Xuân	98	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.04	9	9.18	17	17.35	25	25.51	19	19.39	14	14.29	8	8.16	4	4.08	0	0.00	5.82
80	Xã Xuân Trường	Xuân Kiên	142	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	6.34	18	12.68	25	17.61	19	13.38	28	19.72	16	11.27	20	14.08	7	4.93	0	0.00	5.8
81	Xã Nam Xang	ĐỨC LÝ	92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.17	10	10.87	20	21.74	19	20.65	19	20.65	12	13.04	9	9.78	1	1.09	0	0.00	5.80
82	Xã Xuân Trường	Xuân Ninh	196	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	3.57	19	9.69	33	16.84	43	21.94	40	20.41	31	15.82	16	8.16	7	3.57	0	0.00	5.80
83	Xã Giao Bình	Bạch Long	106	1	0.94	1	0.94	0	0.00	3	2.83	10	9.43	26	24.53	16	15.09	18	16.98	14	13.21	13	12.26	5	4.72	1	0.94	5.79

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
84	Xã Quang Thiện	Đồng Hướng	147	0	0.00	0	0.00	1	0.68	3	2.04	20	13.61	31	21.09	24	16.33	20	13.61	25	17.01	18	12.24	5	3.40	0	0.00	5.79
85	Phường Đồng Văn	Đồng Văn	178	0	0.00	1	0.56	2	1.12	4	2.25	22	12.36	21	11.80	38	21.35	38	21.35	29	16.29	19	10.67	4	2.25	0	0.00	5.78
86	Phường Đông A	Lộc Hòa	105	0	0.00	0	0.00	2	1.90	4	3.81	12	11.43	12	11.43	24	22.86	26	24.76	18	17.14	5	4.76	2	1.90	0	0.00	5.78
87	Xã Hải Hậu	Hải Phương	136		0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.21	21	15.44	26	19.12	28	20.59	26	19.12	13	9.56	13	9.56	6	4.41		0.00	5.78
88	Xã Định Hóa	Văn Hải	116	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	13	11.21	27	23.28	40	34.48	9	7.76	11	9.48	10	8.62	6	5.17	0	0.00	5.78
89	Xã Ninh Giang	Phường Định	235	0	0.00	0	0.00	5	2.13	11	4.68	31	13.19	41	17.45	41	17.45	33	14.04	33	14.04	20	8.51	20	8.51	1	0.43	5.75
90	Xã Xuân Hồng	Đặng Xuân Khu	224	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	1.34	29	12.95	28	12.50	61	27.23	52	23.21	24	10.71	23	10.27	4	1.79	0	0.00	5.75
91	Xã Xuân Giang	Xuân Đài	77	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	5.19	9	11.69	14	18.18	15	19.48	15	19.48	9	11.69	7	9.09	4	5.19	0	0.00	5.75
92	Xã Xuân Hưng	Thọ Nghiệp	197	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	4.57	25	12.69	36	18.27	34	17.26	42	21.32	19	9.64	18	9.14	14	7.11	1	0.51	5.75
93	Xã Hải Quang	HẢI TÂY	119	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.68	19	15.97	19	15.97	24	20.17	22	18.49	15	12.61	14	11.76	4	3.36		0.00	5.75
94	Phường Hoa Lư	Lê Hồng Phong	406	0	0.00	0	0.00	2	0.49	13	3.20	44	10.84	74	18.23	81	19.95	80	19.70	68	16.75	33	8.13	11	2.71	0	0.00	5.75
95	Phường Hoa Lư	Ninh Tiến	90	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.11	2	2.22	23	25.56	26	28.89	22	24.44	10	11.11	4	4.44	2	2.22	0	0.00	5.75
96	Xã Xuân Hưng	Xuân Phương	97	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.03	10	10.31	18	18.56	27	27.84	18	18.56	16	16.49	4	4.12	3	3.09	1	1.03	5.72
97	Phường Yên Thắng	Yên Thắng	121	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.48	12	9.92	26	21.49	21	17.36	25	20.66	19	15.70	15	12.40	0	0.00	0	0.00	5.72
98	Xã Hiền Khánh	Hợp Hưng	94	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.19	17	18.09	15	15.96	15	15.96	15	15.96	10	10.64	14	14.89	5	5.32	0	0.00	5.7
99	Phường Hoa Lư	Ninh Bình - Bạc Liêu	171	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.17	0	0.00	58	33.92	40	23.39	28	16.37	20	11.70	12	7.02	11	6.43	0	0.00	5.70
100	Xã Xuân Giang	Xuân Phong	137	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	4.38	22	16.06	17	12.41	29	21.17	25	18.25	18	13.14	11	8.03	9	6.57	1	0.73	5.69
101	Xã Chất Bình	Hồi Ninh	65	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	3.08	6	9.23	11	16.92	19	29.23	11	16.92	9	13.85	4	6.15	3	4.62	0	0.00	5.68
102	Xã Giao Hưng	Giao Châu	123	0	0.00	0	0.00	1	0.81	5	4.07	18	14.63	24	19.51	25	20.33	17	13.82	16	13.01	12	9.76	5	4.07	0	0.00	5.67
103	Phường Tây Hoa Lư	Trường Yên	143	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	2.80	18	12.59	12	8.39	47	32.87	34	23.78	20	13.99	6	4.20	2	1.40	0	0.00	5.67
104	Phường Thành Nam	Mỹ Xá	317	0	0.00	0	0.00	2	0.63	10	3.15	65	20.50	59	18.61	65	20.50	28	8.83	54	17.03	25	7.89	9	2.84	0	0.00	5.66
105	Xã Kim Sơn	Hùng Tiến	81	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.70	8	9.88	10	12.35	28	34.57	15	18.52	8	9.88	7	8.64	2	2.47	0	0.00	5.66
106	Phường Trung Sơn	Quang Trung	202	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	2.48	37	18.32	39	19.31	31	15.35	33	16.34	27	13.37	23	11.39	7	3.47	0	0.00	5.65
107	Xã Gia Phong	Gia Lạc	84	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.57	13	15.48	11	13.10	23	27.38	15	17.86	4	4.76	8	9.52	7	8.33	0	0.00	5.65
108	Xã Ý Yên	Yên Hồng	94	0	0.00	0	0.00	1	1.06	3	3.19	11	11.70	14	14.89	19	20.21	23	24.47	16	17.02	6	6.38	1	1.06	0	0.00	5.64
109	Xã Xuân Hưng	Xuân Vinh	158	0	0.00	0	0.00	1	0.63	5	3.16	23	14.56	34	21.52	31	19.62	19	12.03	17	10.76	22	13.92	6	3.80	0	0.00	5.64
110	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Phong	112	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.89	14	12.50	21	18.75	29	25.89	18	16.07	21	18.75	7	6.25	1	0.89	0	0.00	5.64
111	Phường Đông Hoa Lư	Khánh An	110	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	3.64	16	14.55	22	20.00	30	27.27	11	10.00	13	11.82	12	10.91	2	1.82	0	0.00	5.64
112	Phường Châu Sơn	Châu Sơn - Phù Lý	193	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	3.11	22	11.40	43	22.28	36	18.65	44	22.80	25	12.95	12	6.22	5	2.59	0	0.00	5.63

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																				Điểm trung bình				
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9			≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10	
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %	SL	TL %
113	Xã Xuân Giang	Xuân Phú	170	1	0.59	1	0.59	0	0.00	5	2.94	27	15.88	28	16.47	32	18.82	30	17.65	26	15.29	14	8.24	7	4.12	0	0.00	5.63
114	Xã Xuân Trường	Xuân Tiến	216	0	0.00	0	0.00	2	0.93	6	2.78	29	13.43	43	19.91	49	22.69	33	15.28	27	12.50	18	8.33	9	4.17	0	0.00	5.62
115	Xã Hải Thịnh	Thịnh Long	218	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	3.21	37	16.97	37	16.97	44	20.18	37	16.97	25	11.47	27	12.39	4	1.83	0	0.00	5.62
116	Xã Xuân Hồng	Xuân Hồng	85	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.35	11	12.94	19	22.35	20	23.53	10	11.76	12	14.12	9	10.59	2	2.35	0	0.00	5.61
117	Xã Phát Diệm	Phát Diệm	151	0	0.00	0	0.00	1	0.66	13	8.61	20	13.25	34	22.52	18	11.92	18	11.92	16	10.60	19	12.58	12	7.95	2	1.32	5.61
118	Phường Duy Tân	Châu Giang	202	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	4.95	15	7.43	42	20.79	48	23.76	35	17.33	36	17.82	15	7.43	1	0.50	0	0.00	5.60
119	Xã Trực Ninh	Trực Thanh	75	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.33	10	13.33	14	18.67	17	22.67	19	25.33	6	8.00	7	9.33	1	1.33	0	0.00	5.60
120	Xã Giao Bình	Giao Tân	91	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.10	13	14.29	17	18.68	15	16.48	28	30.77	10	10.99	6	6.59	1	1.10	0	0.00	5.60
121	Xã Nam Lý	TIẾN THẮNG	164	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	5.49	20	12.20	43	26.22	29	17.68	34	20.73	19	11.59	10	6.10	0	0.00	0	0.00	5.59
122	Xã Liên Minh	Nguyễn Phúc	119	0	0.00	0	0.00	1	0.84	4	3.36	15	12.61	24	20.17	25	21.01	19	15.97	16	13.45	10	8.40	5	4.20	0	0.00	5.59
123	Phường Nguyễn Ủy	Tân Sơn	165	0	0.00	0	0.00	1	0.61	4	2.42	15	9.09	37	22.42	45	27.27	18	10.91	28	16.97	13	7.88	4	2.42	0	0.00	5.58
124	Xã Hiền Khánh	Hiền Khánh	109	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.75	14	12.84	23	21.10	26	23.85	16	14.68	17	15.60	10	9.17	0	0.00	0	0.00	5.57
125	Xã Hải Anh	HẢI MINH	300	0	0.00	0	0.00	1	0.33	9	3.00	30	10.00	69	23.00	64	21.33	61	20.33	32	10.67	28	9.33	6	2.00	0	0.00	5.57
126	Phường Vị Khê	Nam Phong	149	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	4.70	16	10.74	29	19.46	43	28.86	27	18.12	18	12.08	8	5.37	1	0.67		0.00	5.56
127	Xã Gia Phong	Gia Phong	54	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	11.11	9	16.67	22	40.74	8	14.81	3	5.56	5	9.26	1	1.85		0.00	5.56
128	Xã Bình Giang	Vũ Bản	107	0	0.00	0	0.00	1	0.93	3	2.80	14	13.08	29	27.10	29	27.10	4	3.74	10	9.35	8	7.48	9	8.41	0	0.00	5.55
129	Xã Vũ Dương	Yên Bình	130	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	5.38	20	15.38	26	20.00	25	19.23	17	13.08	20	15.38	8	6.15	7	5.38	0	0.00	5.54
130	Phường Phù Vân	Lê Hồng Phong	280	0	0.00	0	0.00	4	1.43	17	6.07	53	18.93	45	16.07	54	19.29	35	12.50	33	11.79	30	10.71	9	3.21	1	0.36	5.53
131	Xã Hải An	Hải An	129	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.78	17	13.18	27	20.93	36	27.91	24	18.60	15	11.63	6	4.65	3	2.33	0	0.00	5.53
132	Phường Hoa Lư	Ninh Mỹ	92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.09	11	11.96	27	29.35	13	14.13	16	17.39	13	14.13	9	9.78	2	2.17	0	0.00	5.53
133	Phường Trung Sơn	Đông Sơn	125	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	4.80	20	16.00	17	13.60	39	31.20	19	15.20	14	11.20	8	6.40	2	1.60	0	0.00	5.53
134	Phường Lý Thường Kiệt	Thanh Sơn	181	0	0.00	1	0.55	1	0.55	7	3.87	26	14.36	37	20.44	33	18.23	29	16.02	28	15.47	14	7.73	5	2.76	0	0.00	5.52
135	Phường Nam Định	Hoàng Văn Thụ	409	0	0.00	0	0.00	0	0.00	18	4.40	56	13.69	76	18.58	98	23.96	76	18.58	43	10.51	30	7.33	12	2.93	0	0.00	5.52
136	Phường Tam Điệp	Quang Sơn	87	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	5.75	15	17.24	13	14.94	19	21.84	13	14.94	12	13.79	6	6.90	4	4.60	1	1.15	5.51
137	Xã Nhân Hà	TH, THCS NHÂN MỸ	89	0	0.00	0	0.00	1	1.12	8	8.99	15	16.85	13	14.61	16	17.98	11	12.36	10	11.24	10	11.24	5	5.62	1	1.12	5.50
138	Phường Hoa Lư	Trương Hán Siêu	347	0	0.00	1	0.29	1	0.29	25	7.20	63	18.16	60	17.29	52	14.99	50	14.41	41	11.82	37	10.66	17	4.90	0	0.00	5.49
139	Trường	TrH Nguyễn Tất Thành	53	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.89	8	15.09	15	28.30	8	15.09	12	22.64	6	11.32	3	5.66	0	0.00	0	0.00	5.48
140	Xã Xuân Trường	Xuân Hùng	92	0	0.00	0	0.00	1	1.09	2	2.17	13	14.13	16	17.39	24	26.09	19	20.65	8	8.70	7	7.61	2	2.17	0	0.00	5.48
141	Xã Đại Hoàng	Gia Phương	82	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.44	13	15.85	14	17.07	21	25.61	13	15.85	9	10.98	7	8.54	3	3.66	0	0.00	5.48

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																						Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10			Điểm 10	
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
142	Xã Hải Xuân	HẢI XUÂN	182	0	0.00	0	0.00	0	0.00	13	7.14	32	17.58	32	17.58	34	18.68	29	15.93	21	11.54	14	7.69	7	3.85	1	0.55	5.47
143	Xã Yên Mạc	Yên Mỹ	66	0	0.00	0	0.00	1	1.52	3	4.55	12	18.18	9	13.64	12	18.18	13	19.70	8	12.12	7	10.61	1	1.52	0	0.00	5.46
144	Xã Vĩnh Trụ	NHÂN CHÍNH	133	0	0.00	0	0.00	1	0.75	5	3.76	23	17.29	29	21.80	21	15.79	19	14.29	23	17.29	10	7.52	2	1.50	0	0.00	5.46
145	Xã Thanh Bình	TH, THCS Liêm Thuận	90	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.22	14	15.56	18	20.00	29	32.22	11	12.22	11	12.22	5	5.56	0	0.00	0	0.00	5.46
146	Xã Cát Thành	Trực Đạo	96	0	0.00	0	0.00	1	1.04	5	5.21	15	15.63	14	14.58	22	22.92	17	17.71	13	13.54	8	8.33	1	1.04	0	0.00	5.45
147	Xã Ninh Cường	Trực Hùng	152	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	4.61	24	15.79	36	23.68	28	18.42	15	9.87	27	17.76	11	7.24	4	2.63	0	0.00	5.45
148	Trường	THCS, THPT Mensa	18	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	27.78	2	11.11	4	22.22	4	22.22	2	11.11	1	5.56	0	0.00	0	0.00	5.44
149	Xã Cổ Lễ	Trung Đông	275	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	3.64	42	15.27	61	22.18	54	19.64	50	18.18	32	11.64	21	7.64	5	1.82	0	0.00	5.44
150	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	134	0	0.00	0	0.00	1	0.75	7	5.22	23	17.16	26	19.40	27	20.15	15	11.19	20	14.93	11	8.21	4	2.99	0	0.00	5.42
151	Phường Lý Thường Kiệt	Thị Sơn	143	0	0.00	0	0.00	1	0.70	7	4.90	21	14.69	33	23.08	31	21.68	13	9.09	20	13.99	12	8.39	5	3.50	0	0.00	5.40
152	Xã Hải Hưng	Hải Hà	92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	5.43	15	16.30	19	20.65	10	10.87	15	16.30	11	11.96	14	15.22	3	3.26	0	0.00	5.39
153	Xã Phong Doanh	Yên Phú	127	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	3.15	24	18.90	26	20.47	26	20.47	19	14.96	11	8.66	15	11.81	2	1.57	0	0.00	5.38
154	Phường Phú Lý	Trần Quốc Toàn	432	0	0.00	0	0.00	2	0.46	17	3.94	70	16.20	95	21.99	89	20.60	63	14.58	59	13.66	30	6.94	7	1.62	0	0.00	5.36
155	Phường Tam Điệp	TH-THCS Tây Sơn	91	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.20	21	23.08	18	19.78	17	18.68	14	15.38	11	12.09	7	7.69	1	1.10	0	0.00	5.36
156	Xã Yên Mô	Khánh Thịnh	75	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.33	15	20.00	18	24.00	15	20.00	12	16.00	8	10.67	4	5.33	2	2.67	0	0.00	5.36
157	Phường Yên Thắng	Khánh Thượng	111	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	6.31	16	14.41	24	21.62	24	21.62	16	14.41	15	13.51	7	6.31	2	1.80	0	0.00	5.36
158	Xã Trực Ninh	Trực Nội	74	0	0.00	0	0.00	1	1.35	5	6.76	12	16.22	14	18.92	17	22.97	8	10.81	9	12.16	5	6.76	3	4.05	0	0.00	5.35
159	Xã Gia Trấn	Gia Xuân	59	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.69	5	8.47	18	30.51	16	27.12	11	18.64	6	10.17	2	3.39	0	0.00	0	0.00	5.35
160	Xã Khánh Thiện	Khánh Tiên	48	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	4.17	10	20.83	9	18.75	10	20.83	7	14.58	3	6.25	6	12.50	1	2.08	0	0.00	5.35
161	Xã Thanh Lâm	Thanh Nghị	163	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	3.07	25	15.34	41	25.15	36	22.09	28	17.18	21	12.88	6	3.68	1	0.61	0	0.00	5.33
162	Xã Vũ Dương	Yên Mỹ	68	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.47	10	14.71	12	17.65	20	29.41	16	23.53	6	8.82	2	2.94	1	1.47	0	0.00	5.33
163	Xã Quang Thiện	Như Hòa	84	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.57	12	14.29	23	27.38	22	26.19	7	8.33	8	9.52	6	7.14	3	3.57	0	0.00	5.32
164	Xã Bình An	Ngọc Lũ	118	0	0.00	0	0.00	1	0.85	3	2.54	16	13.56	13	11.02	47	39.83	22	18.64	13	11.02	2	1.69	1	0.85	0	0.00	5.32
165	Xã Đồng Thịnh	Nghĩa Đồng	50	0	0.00	1	2.00	0	0.00	2	4.00	8	16.00	9	18.00	8	16.00	16	32.00	3	6.00	3	6.00	0	0.00	0	0.00	5.32
166	Xã Giao Thủy	Giao Tiên	185	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	5.41	30	16.22	41	22.16	52	28.11	24	12.97	15	8.11	10	5.41	3	1.62	0	0.00	5.31
167	Phường Duy Tiên	Yên Nam	129	0	0.00	0	0.00	1	0.78	7	5.43	30	23.26	43	33.33	24	18.60	14	10.85	3	2.33	3	2.33	4	3.10	0	0.00	5.31
168	Xã Vụ Bản	xã Kim Thái	128	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	4.69	27	21.09	27	21.09	20	15.63	24	18.75	12	9.38	8	6.25	4	3.13	1	0.78	5.31
169	Xã Ý Yên	Yên Quang	71	0	0.00	0	0.00	1	1.41	2	2.82	15	21.13	14	19.72	8	11.27	18	25.35	9	12.68	4	5.63	0	0.00	0	0.00	5.31
170	Xã Cổ Lễ	CỔ LỄ	104		0.00		0.00		0.00	2	1.92	18	17.31	16	15.38	37	35.58	15	14.42	11	10.58	5	4.81		0.00		0.00	5.31

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
206	Xã Đại Hoàng	Gia Tiến	64		0.00	0	0.00	0	0.00	2	3.13	15	23.44	13	20.31	21	32.81	10	15.63	0	0.00	3	4.69	0	0.00		0.00	5.30
171	Phường Duy Hà	Duy Minh	152	0	0.00	0	0.00	1	0.66	16	10.53	19	12.50	28	18.42	25	16.45	35	23.03	15	9.87	9	5.92	4	2.63	1	0.66	5.30
172	Xã Quỳ Nhất	Nghĩa Bình	65	0	0.00	0	0.00	1	1.54	3	4.62	13	20.00	10	15.38	16	24.62	7	10.77	8	12.31	5	7.69	2	3.08	0	0.00	5.30
173	Xã Ninh Giang	Trực Chính	58	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.72	10	17.24	16	27.59	9	15.52	10	17.24	9	15.52	3	5.17	0	0.00	0	0.00	5.30
174	Xã Bình Mỹ	La Sơn	99	0	0.00	0	0.00	1	1.01	3	3.03	20	20.20	11	11.11	37	37.37	11	11.11	8	8.08	7	7.07	1	1.01	0	0.00	5.29
175	Xã Yên Khánh	Khánh Cư	116	0	0.00	0	0.00	1	0.86	5	4.31	21	18.10	24	20.69	24	20.69	16	13.79	16	13.79	6	5.17	3	2.59	1	0.86	5.29
176	Phường Trường Thi	Thành Lợi	256	2	0.78	2	0.78	2	0.78	13	5.08	41	16.02	59	23.05	49	19.14	39	15.23	25	9.77	19	7.42	7	2.73	1	0.39	5.28
177	Xã Giao Hưng	Giao Nhân	117	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	5.13	22	18.80	19	16.24	26	22.22	23	19.66	14	11.97	6	5.13	1	0.85	0	0.00	5.28
178	Xã Hải Tiến	Cồn	143	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	6.29	27	18.88	33	23.08	22	15.38	20	13.99	15	10.49	13	9.09	4	2.80	0	0.00	5.28
179	Phường Tam Chúc	Khả Phong	91	0	0.00	1	1.10	0	0.00	1	1.10	12	13.19	34	37.36	11	12.09	14	15.38	12	13.19	6	6.59	0	0.00	0	0.00	5.27
180	Xã Hiền Khánh	Trung Thành	80	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	5.00	11	13.75	18	22.50	22	27.50	11	13.75	10	12.50	4	5.00	0	0.00	0	0.00	5.27
181	Xã Hải Hưng	Hải Phúc	99	0	0.00	1	1.01	0	0.00	3	3.03	21	21.21	18	18.18	17	17.17	16	16.16	13	13.13	8	8.08	2	2.02		0.00	5.27
182	Xã Hải Xuân	Hải Hòa	138	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	5.07	18	13.04	35	25.36	32	23.19	22	15.94	15	10.87	7	5.07	2	1.45	0	0.00	5.27
183	Phường Vị Khê	Nam Toàn	99	0	0.00	0	0.00	1	1.01	3	3.03	9	9.09	26	26.26	34	34.34	14	14.14	9	9.09	2	2.02	1	1.01	0	0.00	5.26
184	Xã Bình An	Bồi Cầu	54	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	3.70	6	11.11	8	14.81	12	22.22	10	18.52	10	18.52	6	11.11	0	0.00	0	0.00	5.26
185	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Thành	79	0	0.00	0	0.00	1	1.27	3	3.80	14	17.72	25	31.65	12	15.19	10	12.66	5	6.33	3	3.80	6	7.59	0	0.00	5.26
186	Xã Lai Thành	Yên Lộc	109	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.83	10	9.17	22	20.18	20	18.35	37	33.94	12	11.01	5	4.59	1	0.92	0	0.00	5.26
187	Xã Minh Tân	Cộng Hoà	63	0	0.00	0	0.00	1	1.59	1	1.59	10	15.87	18	28.57	12	19.05	11	17.46	7	11.11	3	4.76	0	0.00	0	0.00	5.25
188	Phường Thiên Trường	Lộc Hạ	68	0	0.00	0	0.00	1	1.47	1	1.47	12	17.65	5	7.35	29	42.65	11	16.18	6	8.82	2	2.94	1	1.47	0	0.00	5.25
189	Xã Minh Tân	Tân Khánh	94	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	7.45	17	18.09	20	21.28	16	17.02	19	20.21	9	9.57	4	4.26	2	2.13	0	0.00	5.25
190	Xã Giao Bình	Giao Yên	133	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	6.77	27	20.30	28	21.05	18	13.53	24	18.05	17	12.78	8	6.02	2	1.50	0	0.00	5.25
191	Phường Phù Vân	Kim Bình	103		0.00	0	0.00	1	0.97	3	2.91	17	16.50	19	18.45	17	16.50	10	9.71	23	22.33	10	9.71	3	2.91	1	0.97	5.24
192	Xã Hải Hưng	Hải Hưng	144	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	6.94	28	19.44	30	20.83	32	22.22	15	10.42	10	6.94	16	11.11	3	2.08	0	0.00	5.24
193	Xã Tân Minh	Yên Nghĩa	65	0	0.00	0	0.00	1	1.54	2	3.08	11	16.92	19	29.23	10	15.38	9	13.85	8	12.31	3	4.62	2	3.08	0	0.00	5.23
194	Phường Hoa Lư	Ninh Khang	96	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	5.21	17	17.71	14	14.58	28	29.17	19	19.79	8	8.33	4	4.17	1	1.04	0	0.00	5.23
195	Xã Yên Mạc	Yên Lâm	89	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.37	13	14.61	20	22.47	29	32.58	14	15.73	4	4.49	4	4.49	2	2.25	10	11.24	5.23
196	Phường Thành Nam	Đại An	133	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.26	27	20.30	39	29.32	36	27.07	15	11.28	12	9.02	1	0.75	0	0.00	0	0.00	5.22
197	Xã Bình Minh	Kim Mỹ	163	0	0.00	1	0.61	0	0.00	3	1.84	20	12.27	23	14.11	68	41.72	30	18.40	9	5.52	9	5.52	0	0.00	0	0.00	5.22
198	Xã Gia Viễn	Gia Hòa	139	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	2.88	21	15.11	32	23.02	34	24.46	25	17.99	11	7.91	10	7.19	2	1.44	0	0.00	5.21

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
199	Xã Quang Hưng	Trực Khang	58	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	5.17	11	18.97	9	15.52	16	27.59	8	13.79	8	13.79	3	5.17	0	0.00	0	0.00	5.20
200	Xã Giao Minh	Giao Hương	92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	5.43	12	13.04	21	22.83	23	25.00	17	18.48	11	11.96	3	3.26	0	0.00	0	0.00	5.20
201	Xã Hải Thịnh	Hải Châu	95	0	0.00	0	0.00	1	1.05	6	6.32	12	12.63	20	21.05	31	32.63	8	8.42	11	11.58	3	3.16	3	3.16	0	0.00	5.20
202	Phường Hoa Lư	Ninh Nhất	65	0	0.00	0	0.00	1	1.54	3	4.62	3	4.62	12	18.46	27	41.54	11	16.92	5	7.69	3	4.62	0	0.00	0	0.00	5.20
203	Phường Nam Hoa Lư	Ninh An	126	0	0.00	0	0.00	1	0.79	8	6.35	35	27.78	20	15.87	39	30.95	14	11.11	6	4.76	3	2.38	0	0.00	0	0.00	5.20
204	Xã Kim Sơn	Ấn Hoà	84	0	0.00	0	0.00	1	1.19	5	5.95	17	20.24	10	11.90	28	33.33	6	7.14	10	11.90	4	4.76	3	3.57	0	0.00	5.20
205	Xã Định Hóa	Kim Tân	88	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.41	15	17.05	20	22.73	27	30.68	14	15.91	8	9.09	1	1.14	0	0.00	0	0.00	5.20
207	Xã Bình Lục	Tràng An	152	0	0.00	0	0.00	2	1.32	5	3.29	22	14.47	37	24.34	38	25.00	18	11.84	27	17.76	3	1.97	0	0.00	0	0.00	5.19
208	Phường Hồng Quang	Lê Đức Thọ	174	0	0.00	0	0.00	1	0.57	9	5.17	37	21.26	40	22.99	28	16.09	24	13.79	19	10.92	12	6.90	4	2.30	0	0.00	5.19
209	Xã Ninh Giang	Liêm Hải	161	0	0.00	0	0.00	1	0.62	4	2.48	29	18.01	25	15.53	50	31.06	30	18.63	14	8.70	6	3.73	2	1.24	0	0.00	5.19
210	Xã Giao Thủy	Bình Hòa	103	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	3.88	17	16.50	26	25.24	25	24.27	14	13.59	13	12.62	3	2.91	1	0.97	1	0.94	5.19
211	Xã Định Hóa	Định Hóa	107	0	0.00	0	0.00	1	0.93	7	6.54	17	15.89	28	26.17	21	19.63	13	12.15	10	9.35	7	6.54	3	2.80	0	0.00	5.19
212	Phường Vị Khê	Nam Mỹ	94	0	0.00	0	0.00	1	1.06	3	3.19	24	25.53	18	19.15	14	14.89	17	18.09	10	10.64	5	5.32	2	2.13	0	0.00	5.18
213	Xã Đại Hoàng	Gia Thắng	51	0	0.00	0	0.00	1	1.96	0	0.00	10	19.61	18	35.29	9	17.65	6	11.76	2	3.92	2	3.92	3	5.88	0	0.00	5.18
214	Phường Nam Định	Lý Thường Kiệt	101	0	0.00	5	4.95	5	4.95	6	5.94	5	4.95	25	24.75	10	9.90	20	19.80	16	15.84	9	8.91	0	0.00	0	0.00	5.17
215	Xã Cát Thành	Việt Hùng	161	0	0.00	1	0.62	0	0.00	11	6.83	26	16.15	51	31.68	26	16.15	21	13.04	13	8.07	8	4.97	4	2.48	0	0.00	5.16
216	Phường Phú Lý	Thanh Châu	67	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	4.48	10	14.93	11	16.42	20	29.85	13	19.40	7	10.45	2	2.99	1	1.49	0	0.00	5.16
217	Phường Trường Thi	Lý Tự Trọng	230	0	0.00	0	0.00	0	0.00	17	7.39	41	17.83	52	22.61	36	15.65	36	15.65	31	13.48	11	4.78	6	2.61	0	0.00	5.16
218	Xã Hải Anh	Hải Đường	214	0	0.00	0	0.00	1	0.47	10	4.67	36	16.82	61	28.50	46	21.50	29	13.55	11	5.14	13	6.07	7	3.27	0	0.00	5.15
219	Xã Giao Minh	Giao Thiện	128	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	6.25	24	18.75	20	15.63	39	30.47	16	12.50	13	10.16	5	3.91	3	2.34	0	0.00	5.14
220	Xã Quang Thiện	Quang Thiện	116	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.72	19	16.38	37	31.90	23	19.83	16	13.79	15	12.93	2	1.72	2	1.72	0	0.00	5.14
221	Xã Đồng Thịnh	Nghĩa Minh	66	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	7.58	15	22.73	5	7.58	19	28.79	13	19.70	5	7.58	3	4.55	1	1.52	0	0.00	5.13
222	Xã Cát Thành	Cát Thành	217	0	0.00	0	0.00	0	0.00	15	6.91	41	18.89	54	24.88	38	17.51	28	12.90	24	11.06	14	6.45	3	1.38	0	0.00	5.13
223	Xã Minh Thái	Trực Đại	216	0	0.00	4	1.85	0	0.00	12	5.56	41	18.98	50	23.15	38	17.59	49	22.69	10	4.63	10	4.63	2	0.93	0	0.00	5.13
224	Phường Kim Thanh	Hoàng Tây	92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.26	18	19.57	29	31.52	19	20.65	14	15.22	5	5.43	2	2.17	2	2.17	0	0.00	5.11
225	Xã Lý Nhân	CHÍNH LÝ	127	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	7.87	30	23.62	30	23.62	17	13.39	15	11.81	10	7.87	13	10.24	2	1.57	0	0.00	5.11
226	Phường Nam Định	Quang Trung	64	0	0.00	1	1.56	2	3.13	5	7.81	8	12.50	6	9.38	21	32.81	13	20.31	3	4.69	5	7.81	0	0.00	0	0.00	5.11
227	Phường Duy Hà	Hoàng Đông	141	0	0.00	0	0.00	4	2.84	7	4.96	28	19.86	27	19.15	30	21.28	21	14.89	15	10.64	9	6.38	0	0.00	0	0.00	5.10
228	Xã Nhân Hà	XUÂN KHÊ	86	0	0.00	0	0.00	1	1.16	11	12.79	31	36.05	11	12.79	10	11.63	6	6.98	6	6.98	6	6.98	4	4.65	1	1.16	5.10

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																						Điểm trung bình		
				Điểm 0		$\geq 0 < 1$		$\geq 1 < 2$		$\geq 2 < 3$		$\geq 3 < 4$		$\geq 4 < 5$		$\geq 5 < 6$		$\geq 6 < 7$		$\geq 7 < 8$		$\geq 8 < 9$		$\geq 9 < = 10$			Điểm 10	
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
229	Xã Đồng Thịnh	Xã Nghĩa Thịnh	75	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	6.67	13	17.33	22	29.33	12	16.00	12	16.00	8	10.67	2	2.67	1	1.33	0	0.00	5.10
230	Xã Trực Ninh	Trực Hưng	56	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	3.57	16	28.57	11	19.64	11	19.64	8	14.29	3	5.36	3	5.36	2	3.57	1	1.79	5.10
231	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Hải	82	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	8.54	33	40.24	23	28.05	10	12.20	6	7.32	3	3.66	0	0.00	0	0.00	5.10
232	Xã Tân Minh	Yên Tân	62	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	9.68	16	25.81	9	14.52	9	14.52	10	16.13	7	11.29	2	3.23	3	4.84	0	0.00	5.09
233	Xã Khánh Nhạc	THCS Khánh Nhạc	218	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	2.75	48	22.02	54	24.77	50	22.94	27	12.39	20	9.17	10	4.59	3	1.38	0	0.00	5.09
234	Xã Phát Diệm	Kim Chính	87	0	0.00	0	0.00	1	1.15	7	8.05	22	25.29	19	21.84	12	13.79	8	9.20	7	8.05	7	8.05	4	4.60	0	0.00	5.09
235	Xã Yên Cường	Khiếu Năng Tĩnh	171	0	0.00	0	0.00	0	0.00	13	7.60	37	21.64	28	16.37	40	23.39	28	16.37	14	8.19	7	4.09	4	2.34	0	0.00	5.08
236	Xã Đại Hoàng	Gia Trung	110	0	0.00	1	0.91	2	1.82	22	20.00	20	18.18	37	33.64	18	16.36	7	6.36	3	2.73	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.08
237	Phường Yên Thắng	Mai Sơn	60	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	6.67	8	13.33	19	31.67	15	25.00	6	10.00	3	5.00	4	6.67	1	1.67		0.00	5.08
238	Xã Gia Phong	TH&THCS Gia Minh	40	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	5.00	8	20.00	6	15.00	18	45.00	2	5.00	3	7.50	1	2.50	0	0.00	0	0.00	5.08
239	Xã Xuân Giang	Xuân Thủy	47	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	23.40	9	19.15	13	27.66	9	19.15	2	4.26	3	6.38	0	0.00	0	0.00	5.07
240	Xã Hải Anh	HẢI ANH	213	0	0.00	1	0.47	13	6.10	54	25.35	42	19.72	29	13.62	29	13.62	32	15.02	13	6.10	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.07
241	Phường Hoa Lư	Đình Tiên Hoàng - Bích Đào	267	0	0.00	0	0.00	2	0.75	12	4.49	55	20.60	69	25.84	50	18.73	42	15.73	24	8.99	10	3.75	3	1.12	0	0.00	5.07
242	Xã Giao Hưng	Giao Long	115	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	7.83	20	17.39	30	26.09	22	19.13	17	14.78	8	6.96	7	6.09	2	1.74		0.00	5.06
243	Phường Đông Hoa Lư	Khánh Hòa	120	0	0.00	0	0.00	2	1.67	7	5.83	13	10.83	22	18.33	25	20.83	25	20.83	16	13.33	8	6.67	2	1.67	0	0.00	5.06
244	Xã Thanh Lâm	Thanh Tân	87	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.15	14	16.09	25	28.74	25	28.74	15	17.24	7	8.05	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.05
245	Xã Quang Hưng	Trực Mỹ	73	0	0.00	0	0.00	1	1.37	4	5.48	19	26.03	19	26.03	11	15.07	5	6.85	5	6.85	7	9.59	2	2.74	0	0.00	5.05
246	Xã Quang Hưng	Trực Thuận	112	0	0.00	1	0.89	0	0.00	6	5.36	25	22.32	28	25.00	24	21.43	8	7.14	9	8.04	8	7.14	3	2.68	0	0.00	5.05
247	Xã Yên Tử	Yên Nhân	178	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	5.06	35	19.66	50	28.09	38	21.35	20	11.24	17	9.55	8	4.49	1	0.56	0	0.00	5.05
248	Phường Nam Định	Trần Bích San	202	0	0.00	0	0.00	4	1.98	16	7.92	44	21.78	24	11.88	52	25.74	28	13.86	17	8.42	13	6.44	4	1.98	0	0.00	5.04
249	Xã Hiền Khánh	Quang Trung	89	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	8.99	24	26.97	15	16.85	12	13.48	11	12.36	11	12.36	6	6.74	2	2.25	0	0.00	5.04
250	Xã Yên Cường	Yên Nhân	142	0	0.00	0	0.00	5	3.52	10	7.04	27	19.01	27	19.01	45	31.69	21	14.79	4	2.82	2	1.41	1	0.70	0	0.00	5.04
251	Xã Bình Sơn	An Lão	119	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	6.72	15	12.61	26	21.85	40	33.61	20	16.81	6	5.04	4	3.36	0	0.00	0	0.00	5.03
252	Phường Hoa Lư	Ninh Xuân	56	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	3.57	11	19.64	6	10.71	26	46.43	5	8.93	3	5.36	3	5.36	0	0.00	0	0.00	5.03
253	Xã Yên Khánh	THỊ TRẦN YÊN NINH	274	0	0.00	0	0.00	1	0.36	17	6.20	57	20.80	73	26.64	55	20.07	26	9.49	22	8.03	16	5.84	7	2.55	0	0.00	5.03
254	Phường Tiên Sơn	Tiên Nội	123	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	5.69	26	21.14	36	29.27	20	16.26	17	13.82	9	7.32	5	4.07	3	2.44	0	0.00	5.02
255	Xã Bình Mỹ	TH, THCS xã Đồn Xá	77	0	0.00	0	0.00	1	1.30	5	6.49	15	19.48	11	14.29	26	33.77	10	12.99	4	5.19	5	6.49	0	0.00	0	0.00	5.02
256	Xã Minh Tân	Minh Tân	46	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	10.87	6	13.04	5	10.87	16	34.78	11	23.91	1	2.17	2	4.35	0	0.00	0	0.00	5.02
257	Xã Tân Minh	Yên Trung	77	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.30	19	24.68	14	18.18	23	29.87	11	14.29	7	9.09	2	2.60		0.00		0.00	5.02

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																						Điểm trung bình		
				Điểm 0		$\geq 0 < 1$		$\geq 1 < 2$		$\geq 2 < 3$		$\geq 3 < 4$		$\geq 4 < 5$		$\geq 5 < 6$		$\geq 6 < 7$		$\geq 7 < 8$		$\geq 8 < 9$		$\geq 9 < = 10$			Điểm 10	
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
258	Xã Giao Phúc	Giao Hải	95	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	5.26	18	18.95	23	24.21	25	26.32	9	9.47	11	11.58	4	4.21	0	0.00	0	0.00	5.02
259	Phường Nguyễn Ủy	Nguyễn Ủy	103	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	8.74	16	15.53	29	28.16	22	21.36	13	12.62	9	8.74	5	4.85	0	0.00	0	0.00	5.01
260	Phường Duy Tiên	Trác Văn	104	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	6.73	19	18.27	30	28.85	24	23.08	9	8.65	8	7.69	6	5.77	1	0.96	0	0.00	5.00
261	Phường Vị Khê	Điền Xá	180	0	0.00	0	0.00	2	1.11	11	6.11	46	25.56	32	17.78	32	17.78	32	17.78	19	10.56	6	3.33	0	0.00	0	0.00	5.00
262	Xã Giao Hòa	Giao Lạc	167	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	5.39	41	24.55	42	25.15	30	17.96	20	11.98	8	4.79	12	7.19	5	2.99	0	0.00	5.00
263	Phường Hoa Lư	Ninh Thành	168	0	0.00	0	0.00	1	0.60	12	7.14	42	25.00	29	17.26	40	23.81	15	8.93	11	6.55	14	8.33	4	1.79	1	0.60	5.00
264	Phường Yên Thắng	TH-THCS Yên Bình	52	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	5.77	6	11.54	17	32.69	13	25.00	6	11.54	6	11.54	1	1.92	0	0.00	0	0.00	5.00
265	Xã Cồ Lễ	Trực Tuấn	86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	6.98	21	24.42	21	24.42	13	15.12	10	11.63	11	12.79	4	4.65	0	0.00	0	0.00	4.99
266	Phường Tam Chúc	Thụy Lôi	60	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	11.67	12	20.00	10	16.67	14	23.33	7	11.67	7	11.67	3	5.00	0	0.00	0	0.00	4.98
267	Phường Đông A	Mỹ Thắng	143	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	4.20	39	27.27	42	29.37	19	13.29	15	10.49	9	6.29	8	5.59	5	3.50	0	0.00	4.98
268	Xã Yên Đồng	Yên Khang	103	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	3.88	15	14.56	30	29.13	33	32.04	15	14.56	3	2.91	2	1.94	1	0.97	0	0.00	4.98
269	Xã Nam Hồng	Nam Hồng	168	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	4.76	36	21.43	48	28.57	30	17.86	25	14.88	9	5.36	8	4.76	4	2.38	0	0.00	4.97
270	Xã Đông Thái	Yên Thái	79	0	0.00	0	0.00	1	1.27	3	3.80	19	24.05	11	13.90	22	27.85	13	16.46	5	6.33	4	5.06	1	1.27	0	0.00	4.97
271	Phường Phú Lý	Liên Chung	120	0	0.00	1	0.83	1	0.83	6	5.00	19	15.83	36	30.00	24	20.00	18	15.00	11	9.17	4	3.33	0	0.00	0	0.00	4.96
272	Phường Nam Định	Tổng Văn Trân	202	0	0.00	0	0.00	0	0.00	13	6.44	43	21.29	54	26.73	44	21.78	25	12.38	12	5.94	8	3.96	3	1.49	0	0.00	4.96
273	Xã Phú Sơn	Lạc Văn	69	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.45	12	17.39	21	30.43	17	24.64	14	20.29	4	5.80	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.96
274	Xã Bắc Lý	BẮC LÝ	150	0	0.00	0	0.00	0	0.00	14	9.33	25	16.67	45	30.00	28	18.67	16	10.67	11	7.33	9	6.00	2	1.33	0	0.00	4.95
275	Xã Đông Thái	Yên Thành	108	0	0.00	0	0.00	1	0.93	5	4.63	34	31.48	22	20.37	15	13.89	10	9.26	8	7.41	11	10.19	2	1.85	0	0.00	4.95
276	Xã Liêm Hà	Liên Căn	117	0	0.00	1	0.85	1	0.85	10	8.55	24	20.51	11	9.40	48	41.03	15	12.82	5	4.27	2	1.71	0	0.00	0	0.00	4.94
277	Xã Rạng Đông	Phúc Thắng	142	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	7.04	35	24.65	36	25.35	23	16.20	15	10.56	12	8.45	9	6.34	2	1.41	0	0.00	4.94
278	Xã Phú Long	Kỳ Phú	69	0	0.00	0	0.00	1	1.45	3	4.35	15	21.74	18	26.09	16	23.19	8	11.59	5	7.25	3	4.35	0	0.00	0	0.00	4.94
279	Phường Kim Bảng	Ngọc Sơn	84	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.57	19	22.62	9	10.71	37	44.05	13	15.48	3	3.57	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.93
280	Xã Phong Doanh	Yên Chính	99	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	9.09	21	21.21	16	16.16	29	29.29	11	11.11	7	7.07	5	5.05	1	1.01	0	0.00	4.93
281	Xã Hải An	Hải Phong	86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	12.79	19	22.09	14	16.28	18	20.93	10	11.63	7	8.14	2	2.33	5	5.81	0	0.00	4.93
282	Xã Nho Quan	TH&THCS Lạng Phong	47	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	6.38	7	14.89	13	27.66	15	31.91	7	14.89	1	2.13	1	2.13	0	0.00	0	0.00	4.93
283	Phường Đông Hoa Lư	Ninh Phúc	139	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	5.76	35	25.18	30	21.58	31	22.30	16	11.51	14	10.07	4	2.88	1	0.72	0	0.00	4.93
284	Xã Ý Yên	Yên Khánh	70	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	11.43	11	15.71	21	30.00	16	22.86	5	7.14	6	8.57	3	4.29	0	0.00	0	0.00	4.91
285	Xã Bắc Lý	ĐẠO LÝ	91	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	4.40	10	10.99	34	37.36	10	10.99	21	23.08	8	8.79	3	3.30	1	1.10	0	0.00	4.91
286	Xã Tân Minh	Yên Lợi	85	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	7.06	10	11.76	25	29.41	27	31.76	12	14.12	3	3.53	2	2.35	0	0.00	0	0.00	4.91

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
287	Xã Nghĩa Sơn	Nghĩa Lạc	141	0	0.00	0	0.00	2	1.42	3	2.13	30	21.28	37	26.24	40	28.37	15	10.64	11	7.80	3	2.13	0	0.00	0	0.00	4.91
288	Xã Nam Trực	Nam Cường	151	0	0.00	0	0.00	0	0.00	14	9.27	31	20.53	42	27.81	29	19.21	11	7.28	12	7.95	10	6.62	2	1.32	0	0.00	4.91
289	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Sơn	152	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	39	25.66	16	10.53	72	47.37	9	5.92	10	6.58	6	3.95	0	0.00	0	0.00	4.91
290	Xã Yên Mô	Yên Hòa	99	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	4.04	23	23.23	29	29.29	23	23.23	8	8.08	5	5.05	5	5.05	2	2.02	0	0.00	4.91
291	Xã Thanh Lâm	Thanh Hải	89	0	0.00	0	0.00	2	2.25	5	5.62	13	14.61	29	32.58	19	21.35	14	15.73	4	4.49	3	3.37	0	0.00	0	0.00	4.9
292	Phường Nam Định	Tô Hiệu	79	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	10.13	22	27.85	15	18.99	9	11.39	12	15.19	7	8.86	3	3.80	3	3.80	0	0.00	4.90
293	Xã Phong Doanh	Yên Hưng	52	0	0.00	0	0.00	1	1.92	1	1.92	15	28.85	12	23.08	11	21.15	4	7.69	5	9.62	3	5.77	0	0.00	0	0.00	4.90
294	Xã Giao Hòa	Hồng Thuận	230	0	0.00	0	0.00	2	0.87	19	8.26	55	23.91	43	18.70	52	22.61	27	11.74	17	7.39	7	3.04	8	3.48	1	0.43	4.90
295	Xã Quỳnh Lưu	Phú Lộc	128	0	0.00	0	0.00	1	0.78	8	6.25	31	24.22	33	25.78	18	14.06	23	17.97	9	7.03	4	3.13	1	0.78	0	0.00	4.90
296	Xã Phú Long	Phú Long	75	0	0.00	0	0.00	1	1.33	0	0.00	21	28.00	23	30.67	11	14.67	9	12.00	8	10.67	1	1.33	1	1.33	0	0.00	4.90
297	Phường Liêm Tuyên	Liêm Tiết	125	0	0.00	0	0.00	1	0.80	10	8.00	31	24.80	26	20.80	24	19.20	14	11.20	13	10.40	4	3.20	2	1.60	0	0.00	4.88
298	Xã Yên Cường	Yên Phúc	131	0	0.00	0	0.00	2	1.53	10	7.63	24	18.32	34	25.95	27	20.61	19	14.50	11	8.40	3	2.29	1	0.76	0	0.00	4.88
299	Xã Nho Quan	Thị Trấn	107	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	6.54	22	20.56	37	34.58	16	14.95	11	10.28	7	6.54	6	5.61	1	0.93	0	0.00	4.88
300	Xã Trần Thương	NHÂN NGHĨA	70	0	0.00	0	0.00	1	1.43	5	7.14	13	18.57	19	27.14	13	18.57	12	17.14	3	4.29	4	5.71	0	0.00	0	0.00	4.87
301	Xã Ý Yên	Yên Phong	84	0	0.00	0	0.00	1	1.19	4	4.76	14	16.67	24	28.57	25	29.76	4	4.76	9	10.71	3	3.57	0	0.00	0	0.00	4.87
302	Xã Khánh Hội	Khánh Hội	110	0	0.00	0	0.00	1	0.91	11	10.00	22	20.00	32	29.09	17	15.45	8	7.27	10	9.09	8	7.27	1	0.91	0	0.00	4.87
303	Xã Nhân Hà	NHÂN THỊNH	164	0	0.00	1	0.61	5	3.05	13	7.93	32	19.51	40	24.39	27	16.46	24	14.63	11	6.71	9	5.49	2	1.22	0	0.00	4.86
304	Phường Thiên Trường	Mỹ Tân	182	0	0.00	2	1.10	3	1.65	19	10.44	49	26.92	32	17.58	27	14.84	14	7.69	11	6.04	14	7.69	11	6.04	1	0.55	4.86
305	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Thịnh	99	0	0.00	0	0.00	2	2.02	6	6.06	23	23.23	26	26.26	18	18.18	11	11.11	6	6.06	3	3.03	4	4.04	0	0.00	4.86
306	Xã Tân Minh	Yên Minh	56	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	8.93	9	16.07	13	23.21	15	26.79	9	16.07	4	7.14	1	1.79	0	0.00	0	0.00	4.86
307	Xã Giao Phúc	Giao Hà	136	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	3.68	31	22.79	44	32.35	27	19.85	18	13.24	6	4.41	2	1.47	3	2.21	0	0.00	4.86
308	Phường Tây Hoa Lư	Sơn Hà	100	0	0.00	0	0.00	1	1.00	6	6.00	17	17.00	29	29.00	31	31.00	10	10.00	3	3.00	2	2.00	1	1.00	0	0.00	4.84
309	Phường Hồng Quang	Hồng Quang	208	0	0.00	0	0.00	0	0.00	13	6.25	42	20.19	63	30.29	42	20.19	27	12.98	14	6.73	5	2.40	2	0.96		0.00	4.83
310	Phường Hà Nam	Tiên Tân	82	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.66	23	28.05	25	30.49	17	20.73	7	8.54	3	3.66	4	4.88	0	0.00	0	0.00	4.81
311	Xã Nam Đồng	Đồng Sơn	160	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	5.00	43	26.88	37	23.13	36	22.50	14	8.75	15	9.38	7	4.38	0	0.00	0	0.00	4.81
312	Xã Giao Thủy	Ngô Đồng	53	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	5.66	11	20.75	17	32.08	11	20.75	5	9.43	6	11.32	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.81
313	Xã Gia Vân	Gia Lập	145	0	0.00	0	0.00	0	0.00	12	8.28	39	26.90	31	21.38	25	17.24	21	14.48	9	6.21	7	4.83	1	0.69	0	0.00	4.81
314	Xã Yên Khánh	Khánh Hải	99	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	5.05	19	19.19	19	19.19	39	39.39	14	14.14	2	2.02	1	1.01	0	0.00	0	0.00	4.81
315	Xã Hải Hưng	Hải Nam	100	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.00	23	23.00	33	33.00	19	19.00	16	16.00	5	5.00	2	2.00	0	0.00	0	0.00	4.81

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
316	Xã Hồng Phong	Nghĩa Phong	100	0	0.00	1	1.00	0	0.00	4	4.00	18	18.00	34	34.00	22	22.00	11	11.00	8	8.00	1	1.00	1	1.00	0	0.00	4.80
317	Xã Quý Nhất	Doãn Khuê	93	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.23	27	29.03	25	26.88	19	20.43	10	10.75	5	5.38	4	4.30	0	0.00	0	0.00	4.80
318	Phường Yên Sơn	Yên Sơn	91	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	7.69	26	28.57	20	21.98	16	17.58	11	12.09	4	4.40	5	5.49	2	2.20	0	0.00	4.80
319	Xã Cúc Phương	Văn Phương	72	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.39	18	25.00	19	26.39	22	30.56	5	6.94	4	5.56	1	1.39	2	2.78	1	1.39	4.80
320	Xã Nho Quan	Văn Phong	63	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	9.52	12	19.05	9	14.29	21	33.33	10	15.87	4	6.35	1	1.59	0	0.00	0	0.00	4.80
321	Phường Yên Sơn	Tân Bình	90	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	5.56	27	30.00	21	23.33	16	17.78	8	8.89	10	11.11	3	3.33	0	0.00	0	0.00	4.79
322	Xã Nam Minh	Bình Minh	95	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.05	27	28.42	25	26.32	24	25.26	9	9.47	7	7.37	2	2.11	0	0.00	0	0.00	4.78
323	Phủ Lý	TH, THCS, THPT FPT	115	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	3.48	29	25.22	37	32.17	30	26.09	9	7.83	3	2.61	3	2.61	0	0.00		0.00	4.78
324	Phường Lê Hồ	Đại Cường	107	0	0.00	0	0.00	1	0.93	13	12.15	25	23.36	27	25.23	18	16.82	5	4.67	6	5.61	11	10.28	1	0.93	0	0.00	4.76
325	Xã Bình Mỹ	thị trấn Bình Mỹ	176	1	0.57	2	1.14	3	1.70	16	9.09	34	19.32	31	17.61	48	27.27	27	15.34	14	7.95	1	0.57	0	0.00	0	0.00	4.76
326	Xã Gia Vân	Gia Tân	133	0	0.00	0	0.00	2	1.50	7	5.26	36	27.07	36	27.07	22	16.54	13	9.77	12	9.02	4	3.01	1	0.75	0	0.00	4.76
327	Xã Yên Tử	Yên Tử	100	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	6.00	28	28.00	25	25.00	19	19.00	11	11.00	8	8.00	2	2.00	1	1.00	0	0.00	4.76
328	Xã Yên Mạc	Vũ Phạm Khải	94	0	0.00	0	0.00	1	1.06	7	7.45	18	19.15	29	30.85	22	23.40	6	6.38	6	6.38	3	3.19	2	2.13	0	0.00	4.75
329	Phường Tây Hoa Lư	Sơn Lai	89	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	6.74	26	29.21	11	12.36	22	24.72	14	15.73	7	7.87	3	3.37	0	0.00	0	0.00	4.74
330	Phường Đông Hoa Lư	Khánh Phú	97	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.09	27	27.84	17	17.53	33	34.02	11	11.34	3	3.09	3	3.09	0	0.00	0	0.00	4.74
331	Xã Giao Thủy	Hoành Sơn	99	0	0.00	0	0.00	1	1.01	9	9.09	24	24.24	0	0.00	48	48.48	12	12.12	4	4.04	1	1.01	0	0.00	0	0.00	4.72
332	Xã Bình An	An Nội	128	0	0.00	0	0.00	2	1.56	8	6.25	46	35.94	27	21.09	21	16.41	12	9.38	9	7.03	2	1.56	1	0.78	0	0.00	4.72
333	Xã Quý Nhất	Nghĩa Tân	90	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	6.67	27	30.00	28	31.11	8	8.89	9	10.00	5	5.56	7	7.78	0	0.00	0	0.00	4.71
334	Phường Yên Sơn	Quảng Lạc	101	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	4.95	24	23.76	31	30.69	23	22.77	10	9.90	6	5.94	2	1.98	0	0.00	0	0.00	4.71
335	Xã Nam Ninh	Nam Hoa	80	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	5.00	22	27.50	24	30.00	18	22.50	8	10.00	4	5.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.70
336	Phường Trung Sơn	Lê Lợi	164	0	0.00	0	0.00	1	0.61	21	12.80	39	23.78	39	23.78	29	17.68	16	9.76	12	7.32	7	4.27	0	0.00	0	0.00	4.70
337	Xã Nho Quan	Yên Quang	86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.49	22	25.58	30	34.88	16	18.60	7	8.14	6	6.98	2	2.33	0	0.00	0	0.00	4.7
338	Xã Khánh Hội	THCS Khánh Thủy	75	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.67	17	22.67	31	41.33	13	17.33	6	8.00	3	4.00	3	4.00	0	0.00	0	0.00	4.70
339	Xã Chất Bình	Chất Bình	52	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	5.77	13	25.00	16	30.77	10	19.23	7	13.46	0	0.00	3	5.77	0	0.00	0	0.00	4.70
340	Xã Đồng Thái	Yên Đồng	138	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	2.90	43	31.16	39	28.26	28	20.29	8	5.80	11	7.97	5	3.62	0	0.00	0	0.00	4.70
341	Xã Thanh Bình	Liên Túc	74	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	6.76	19	25.68	24	32.43	17	22.97	4	5.41	2	2.70	3	4.05	0	0.00	0	0.00	4.69
342	Xã Thanh Bình	Liên Sơn	124	0	0.00	0	0.00	1	0.81	8	6.45	22	17.74	41	33.06	32	25.81	13	10.48	6	4.84	1	0.81	0	0.00	0	0.00	4.69
343	Phường Liêm Tuyền	Đình Xá	110	0	0.00	0	0.00	0	0.00	12	10.91	21	19.09	26	23.64	27	24.55	12	10.91	8	7.27	3	2.73	1	0.91	0	0.00	4.69
344	Xã Nam Lý	HÒA HẬU	284	0	0.00	0	0.00	9	3.17	39	13.73	71	25.00	75	26.41	32	11.27	28	9.86	19	6.69	7	2.46	4	1.41	0	0.00	4.69

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
345	Phường Hoa Lư	Quang Trung	114	0	0.00	0	0.00	1	0.88	13	11.40	26	22.81	27	23.68	24	21.05	10	8.77	8	7.02	4	3.51	1	0.88	0	0.00	4.69
346	Phường Kim Bảng	Văn Xá	146	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	7.53	38	26.03	38	26.03	29	19.86	19	13.01	6	4.11	5	3.42	0	0.00	0	0.00	4.68
347	Xã Tân Thanh	Tân Thanh	166	0	0.00	0	0.00	1	0.60	11	6.63	54	32.53	41	24.70	28	16.87	18	10.84	9	5.42	4	2.41	0	0.00	0	0.00	4.67
348	Xã Bình Giang	Bồ Đề	99	0	0.00	0	0.00	2	2.02	7	7.07	24	24.24	28	28.28	14	14.14	15	15.15	8	8.08	1	1.01	0	0.00	0	0.00	4.67
349	Phường Hồng Quang	Nghĩa An	205	0	0.00	0	0.00	0	0.00	19	9.27	53	25.85	38	18.54	57	27.80	23	11.22	12	5.85	1	0.49	2	0.98	1	0.49	4.67
350	Xã Giao Minh	Giao Thanh	79	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	5.06	15	18.99	23	29.11	24	30.38	12	15.19	1	1.27	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.67
351	Xã Hải Thịnh	Hải Ninh	105	0	0.00	0	0.00	0	0.00	12	11.43	28	26.67	27	25.71	16	15.24	9	8.57	5	4.76	6	5.71	2	1.90	0	0.00	4.67
352	Phường Phù Vân	Phù Vân	103	0	0.00	0	0.00	1	0.97	10	9.71	26	25.24	27	26.21	15	14.56	13	12.62	8	7.77	3	2.91	0	0.00	0	0.00	4.66
353	Xã Quỳ Nhất	Xã Nghĩa Lợi	72	0	0.00	0	0.00	1	1.39	7	9.72	17	23.61	20	27.78	12	16.67	8	11.11	3	4.17	4	5.56	0	0.00	0	0.00	4.66
354	Xã Giao Hòa	Giao An	117	0	0.00	0	0.00	1	0.85	7	5.98	35	29.91	28	23.93	20	17.09	18	15.38	6	5.13	1	0.85	1	0.85	0	0.00	4.66
355	Xã Gia Viễn	TH, THCS Gia Vượng	47	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	4.26	11	23.40	13	27.66	16	34.04	4	8.51	0	0.00	1	2.13	0	0.00	0	0.00	4.66
356	Xã Gia Vân	Gia Vân	111	0	0.00	0	0.00	1	0.90	11	9.91	26	23.42	26	23.42	24	21.62	12	10.81	8	7.21	3	2.70	0	0.00	0	0.00	4.65
357	Xã Khánh Thiện	Khánh Thiện	49	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	8.16	12	24.49	14	28.57	9	18.37	6	12.24	2	4.08	2	4.08	0	0.00	0	0.00	4.65
358	Xã Khánh Trung	Khánh Trung	156	0	0.00	0	0.00	0	0.00	16	10.26	39	25.00	41	26.28	28	17.95	19	12.18	8	5.13	2	1.28	3	1.92	0	0.00	4.65
359	Phường Thiên Trường	Mỹ Trung	93	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	4.30	22	23.66	32	34.41	21	22.58	12	12.90	2	2.15	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.64
360	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Thuận	93	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	11.83	24	25.81	18	19.35	17	18.28	15	16.13	7	7.53	1	1.08	0	0.00	0	0.00	4.64
361	Phường Tây Hoa Lư	Ninh Giang	128	0	0.00	0	0.00	3	2.34	14	10.94	35	27.34	27	21.09	18	14.06	17	13.28	8	6.25	5	3.91	1	0.78	0	0.00	4.64
362	Xã Vĩnh Trụ	NHÂN KHANG	113	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	3.54	40	35.40	33	29.20	15	13.27	9	7.96	5	4.42	7	6.19	0	0.00	0	0.00	4.63
363	Xã Nam Lý	PHÚ PHÚC	172	0	0.00	0	0.00	1	0.58	10	5.81	29	16.86	50	29.07	42	24.42	26	15.12	10	5.81	2	1.16	2	1.16	0	0.00	4.63
364	Xã Nghĩa Lâm	Nghĩa Hùng	89	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	5.62	23	25.84	32	35.96	10	11.24	10	11.24	7	7.87	2	2.25	0	0.00	0	0.00	4.63
365	Xã Nam Đồng	Nam Thái	113	0	0.00	0	0.00	3	2.65	5	4.42	26	23.01	35	30.97	22	19.47	12	10.62	10	8.85	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.63
366	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Tiến	79	0	0.00	0	0.00	2	2.53	8	10.13	17	21.52	20	25.32	15	18.99	11	13.92	3	3.80	3	3.80	0	0.00	0	0.00	4.62
367	Phường Châu Sơn	Kiến Khê	160	1	0.63	1	0.63	2	1.25	15	9.38	36	22.50	45	28.13	37	23.13	19	11.88	2	1.25	3	1.88	0	0.00	0	0.00	4.61
368	Xã Quỳ Nhất	Quỳ Nhất	90	0	0.00	0	0.00	6	6.67	23	25.56	22	24.44	25	27.78	7	7.78	7	7.78	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.61
369	Xã Hải Hậu	Yên Định	78	0	0.00	0	0.00	1	1.28	9	11.54	20	25.64	21	26.92	8	10.26	6	7.69	10	12.82	3	3.85	0	0.00	0	0.00	4.61
370	Xã Hải Hưng	HẢI VÂN	182	0	0.00	0	0.00	2	1.10	11	6.04	51	28.02	53	29.12	27	14.84	26	14.29	9	4.95	3	1.65	0	0.00	0	0.00	4.61
371	Xã Thanh Sơn	Thanh Lạc	50		0.00		0.00		0.00	5	10.00	12	24.00	15	30.00	7	14.00	5	10.00	6	12.00		0.00		0.00		0.00	4.61
372	Phường Nguyễn Ủy	Tượng Lĩnh	93	0	0.00	0	0.00	2	2.15	10	10.75	16	17.20	30	32.26	15	16.13	16	17.20	2	2.15	2	2.15	0	0.00	0	0.00	4.60
373	Xã Rạng Đông	Rạng Đông	151	0	0.00	0	0.00	1	0.66	13	8.61	38	25.17	41	27.15	30	19.87	18	11.92	9	5.96	1	0.66	0	0.00	0	0.00	4.60

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
374	Xã Nam Trực	Nam Giang	258	0	0.00	2	0.78	21	8.14	67	25.97	70	27.13	51	19.77	21	8.14	20	7.75	5	1.94	1	0.39	0	0.00	0	0.00	4.60
375	Xã Xuân Trường	Xuân Ngọc	111	0	0.00	0	0.00	1	0.90	9	8.11	18	16.22	25	22.52	42	37.84	14	12.61	2	1.80	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.60
376	Xã Gia Tường	Đức Long	85	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	8.24	26	30.59	25	29.41	9	10.59	7	8.24	6	7.06	4	4.71	1	1.18	0	0.00	4.60
377	Xã Bình Minh	Bình Minh	76	0	0.00	0	0.00	1	1.32	4	5.26	19	25.00	22	28.95	14	18.42	12	15.79	4	5.26	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.60
378	Xã Hải Tiến	HẢI LÝ	203	0	0.00	0	0.00	2	0.99	22	10.84	54	26.60	58	28.57	38	18.72	11	5.42	11	5.42	5	2.46	2	0.99	0	0.00	4.59
379	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Vân	190	0	0.00	0	0.00	1	0.53	23	12.11	61	32.11	41	21.58	24	12.63	12	6.32	14	7.37	10	5.26	4	2.11	0	0.00	4.59
380	Xã Hải Xuân	HẢI TRIỀU	83	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	4.82	30	36.14	19	22.89	19	22.89	8	9.64	2	2.41	1	1.20	0	0.00	0	0.00	4.58
381	Xã Bình An	Trung Lương	98	0	0.00	0	0.00	1	1.02	8	8.16	30	30.61	8	8.16	35	35.71	9	9.18	5	5.10	2	2.04	0	0.00	0	0.00	4.58
382	Xã Vạn Thắng	Yên Thắng	171	0	0.00	0	0.00	0	0.00	19	11.11	38	22.22	32	18.71	37	21.64	18	10.53	18	10.53	6	3.51	3	1.75	0	0.00	4.58
383	Xã Kim Đông	Kim Trung	63	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	11.11	11	17.46	21	33.33	14	22.22	7	11.11	2	3.17	1	1.59	0	0.00	0	0.00	4.58
384	Phường Hà Nam	Tiên Hiệp	82	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	10.98	17	20.73	25	30.49	13	15.85	8	9.76	7	8.54	3	3.66	0	0.00	0	0.00	4.57
385	Xã Hải Hậu	Hải Trung	178	0	0.00	0	0.00	3	1.69	23	12.92	47	26.40	40	22.47	24	13.48	22	12.36	13	7.30	5	2.81	1	0.56	0	0.00	4.57
386	Xã Khánh Nhạc	THCS Khánh Hồng	140	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	7.86	39	27.86	46	32.86	18	12.86	13	9.29	10	7.14	2	1.43	1	0.71	0	0.00	4.57
387	Xã Vạn Thắng	Yên Tiến	232	0	0.00	0	0.00	3	1.29	21	9.05	67	28.88	60	25.86	40	17.24	15	6.47	13	5.60	8	3.45	5	2.16	0	0.00	4.56
388	Xã Phong Doanh	Yên Thọ	140	0	0.00	0	0.00	1	0.71	14	10.00	33	23.57	40	28.57	29	20.71	11	7.86	10	7.14	2	1.43	0	0.00	0	0.00	4.55
389	Phường Châu Sơn	Thanh Tuyền	120	0	0.00	0	0.00	3	2.50	8	6.67	28	23.33	44	36.67	14	11.67	14	11.67	7	5.83	0	0.00	2	1.67	0	0.00	4.54
390	Xã Nam Minh	NAM DƯƠNG	151	0	0.00	0	0.00	0	0.00	15	9.93	46	30.46	37	24.50	27	17.88	14	9.27	5	3.31	6	3.97	1	0.66	0	0.00	4.54
391	Xã Thanh Sơn	Sơn Thành	53	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	3.77	15	28.30	18	33.96	10	18.87	6	11.32	2	3.77	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.54
392	Xã Khánh Thiện	Khánh Cường	85	0	0.00	0	0.00	0	0.00	12	14.12	23	27.06	18	21.18	10	11.76	15	17.65	7	8.24	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.54
393	Xã Liêm Hà	Thanh Hà	181	0	0.00	0	0.00	0	0.00	13	7.18	47	25.97	63	34.81	32	17.68	13	7.18	11	6.08	2	1.10	0	0.00	0	0.00	4.53
394	Xã Lý Nhân	VĂN LÝ	80	0	0.00	0	0.00	4	5.00	7	8.75	23	28.75	17	21.25	10	12.50	9	11.25	4	5.00	5	6.25	1	1.25	0	0.00	4.53
395	Xã Yên Cường	Yên Lộc	137	0	0.00	0	0.00	2	1.46	14	10.22	36	26.28	32	23.36	27	19.71	11	8.03	11	8.03	3	2.19	1	0.73	0	0.00	4.53
396	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Thắng	54	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	5.56	14	25.93	22	40.74	8	14.81	5	9.26	1	1.85	1	1.85	0	0.00	0	0.00	4.53
397	Phường Tây Hoa Lư	Ninh Hòa	100	0	0.00	0	0.00	2	2.00	7	7.00	32	32.00	23	23.00	19	19.00	9	9.00	4	4.00	3	3.00	1	1.00	0	0.00	4.53
398	Xã Bắc Lý	CHÂN LÝ	137	0	0.00	0	0.00	2	1.46	8	5.84	4	2.92	41	29.93	23	16.79	50	36.50	4	2.92	3	2.19	2	1.46	0	0.00	4.52
399	Xã Đồng Thịnh	Hoàng Nam	131	1	0.76	1	0.76	2	1.53	9	6.87	28	21.37	39	29.77	35	26.72	10	7.63	7	5.34	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.52
400	Phường Liêm Tuyền	Trịnh Xá	81	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	9.88	10	12.35	30	37.04	22	27.16	8	9.88	2	2.47	1	1.23	0	0.00	0	0.00	4.51
401	Xã Bình Lục	Đồng Du	107	0	0.00	0	0.00	1	0.93	10	9.35	26	24.30	35	32.71	15	14.02	11	10.28	6	5.61	2	1.87	1	0.93	0	0.00	4.51
402	Xã Lý Nhân	HỢP LÝ	165	0	0.00	0	0.00	2	1.21	13	7.88	46	27.88	49	29.70	30	18.18	10	6.06	11	6.67	4	2.42	0	0.00	0	0.00	4.51

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10				
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
403	Phường Duy Tiên	Hòa Mạc	105	0	0.00	1	0.95	1	0.95	13	12.38	18	17.14	28	26.67	24	22.86	17	16.19	3	2.86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.50
404	Phường Duy Tiên	Chuyên Ngoại	136	1	0.74	1	0.74	2	1.47	7	5.15	37	27.21	44	32.35	25	18.38	12	8.82	6	4.41	2	1.47	0	0.00	0	0.00	4.50		
405	Xã Liêm Hà	Liêm Phong	76	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	5.26	22	28.95	27	35.53	12	15.79	5	6.58	6	7.89	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.50		
406	Xã Nghĩa Lâm	Nghĩa Lâm	72	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	13.89	12	16.67	22	30.56	20	27.78	7	9.72	0	0.00	1	1.39	0	0.00	0	0.00	4.50		
407	Xã Minh Thái	Trực Thắng	132	0	0.00	2	1.52	2	1.52	13	9.85	34	25.76	32	24.24	24	18.18	16	12.12	5	3.79	3	2.27	1	0.76		0.00	4.50		
408	Xã Nho Quan	Đồng Phong	150	0	0.00	0	0.00	1	0.67	12	8.00	40	26.67	45	30.00	24	16.00	20	13.33	6	4.00	0	0.00	2	1.33	0	0.00	4.50		
409	Xã Yên Tử	Yên Phong	129	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	8.53	34	26.36	36	27.91	35	27.13	7	5.43	4	3.10	1	0.78	1	0.78	1	0.78	4.50		
410	Xã Nam Xang	CÔNG LÝ	115	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	8.70	29	25.22	40	34.78	20	17.39	10	8.70	4	3.48	2	1.74	0	0.00	0	0.00	4.49		
411	Xã Bình Minh	Cồn Thoi	119	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	4.20	26	21.85	43	36.13	33	27.73	5	4.20	2	1.68	5	4.20	0	0.00	0	0.00	4.49		
412	Xã Bình Giang	An Ninh	92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	7	7.61	23	25.00	38	41.30	14	15.22	9	9.78	1	1.09	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.48		
413	Xã Yên Đồng	Yên Trị	188	0	0.00	0	0.00	0	0.00	17	9.04	52	27.66	54	28.72	39	20.74	13	6.91	8	4.26	5	2.66	0	0.00	0	0.00	4.48		
414	Xã Phú Sơn	Phú Sơn	72	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	4.17	20	27.78	30	41.67	11	15.28	4	5.56	3	4.17	1	1.39	0	0.00	0	0.00	4.48		
415	Xã Gia Hưng	Liên Sơn	90	0	0.00	0	0.00	1	1.11	4	4.44	31	34.44	30	33.33	13	14.44	1	1.11	6	6.67	3	3.33	1	1.11	0	0.00	4.48		
416	Xã Phát Diệm	Lưu Phương	75	0	0.00	0	0.00	2	2.67	10	13.33	21	28.00	14	18.67	11	14.67	8	10.67	5	6.67	4	5.33	0	0.00	0	0.00	4.48		
417	Xã Hồng Phong	Nghĩa Phú	112	0	0.00	0	0.00	1	0.89	7	6.25	39	34.82	18	16.07	33	29.46	8	7.14	3	2.68	3	2.68	0	0.00	0	0.00	4.47		
418	Phường Hà Nam	Tiên Hải	67	0	0.00	0	0.00	1	1.49	6	8.96	20	29.85	19	28.36	9	13.43	7	10.45	3	4.48	2	2.99	0	0.00		0.00	4.46		
419	Phường Nam Định	Lộc Vượng	121	1	0.83	1	0.83	4	3.31	11	9.09	27	22.31	31	25.62	30	24.79	5	4.13	7	5.79	3	2.48	2	1.65	0	0.00	4.46		
420	Xã Trần Thương	TRẦN HƯNG ĐẠO	84	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	7.14	29	34.52	24	28.57	13	15.48	6	7.14	3	3.57	2	2.38	1	1.19	0	0.00	4.45		
421	Xã Hải Hậu	Hải Bắc	70	0	0.00	0	0.00	3	4.29	6	8.57	14	20.00	21	30.00	13	18.57	6	8.57	7	10.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.44		
422	Xã Hải Hậu	Hải Long	101	0	0.00	0	0.00	1	0.99	3	2.97	11	10.89	16	15.84	23	22.77	23	22.77	18	17.82	4	3.96	2	1.98	0	0.00	4.44		
423	Xã Thanh Liêm	Thanh Nguyên	100	0	0.00	0	0.00	0	0.00	16	16.00	25	25.00	23	23.00	18	18.00	10	10.00	7	7.00	1	1.00	0	0.00	0	0.00	4.43		
424	Xã Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Trung	111	0	0.00	0	0.00	1	0.90	6	5.41	40	36.04	23	20.72	25	22.52	10	9.01	3	2.70	1	0.90	2	1.80	0	0.00	4.43		
425	Xã Khánh Hội	Khánh Mậu	112	0	0.00	0	0.00	1	0.89	7	6.25	26	23.21	46	41.07	18	16.07	8	7.14	5	4.46	1	0.89	0	0.00	0	0.00	4.43		
426	Xã Nam Xang	NGUYỄN LÝ	100	0	0.00	0	0.00	2	2.00	6	6.00	30	30.00	32	32.00	15	15.00	10	10.00	3	3.00	2	2.00	0	0.00	0	0.00	4.42		
427	Xã Yên Khánh	Khánh Vân	101	0	0.00	0	0.00	0	0.00	15	14.85	31	30.69	6	5.94	33	32.67	7	6.93	7	6.93	2	1.98	0	0.00	0	0.00	4.42		
428	Xã Nghĩa Hưng	Liễu Đề	105	1	0.95	0	0.00	1	0.95	9	8.57	35	33.33	24	22.86	16	15.24	13	12.38	7	6.67	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.40		
429	Xã Phong Doanh	Yên Phương	67	0	0.00	0	0.00	3	4.48	6	8.96	22	32.84	14	20.90	7	10.45	10	14.93	2	2.99	3	4.48	0	0.00	0	0.00	4.39		
430	Xã Nam Ninh	Nam Lợi	117	0	0.00	1	0.85	5	4.27	21	17.95	27	23.08	30	25.64	13	11.11	9	7.69	10	8.55	1	0.85	0	0.00	0	0.00	4.39		
431	Xã Gia Tường	Gia Thủy	96	0	0.00	0	0.00	2	2.08	4	4.17	29	30.21	35	36.46	15	15.63	7	7.29	2	2.08	2	2.08	0	0.00	0	0.00	4.39		

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		$\geq 0 < 1$		$\geq 1 < 2$		$\geq 2 < 3$		$\geq 3 < 4$		$\geq 4 < 5$		$\geq 5 < 6$		$\geq 6 < 7$		$\geq 7 < 8$		$\geq 8 < 9$		$\geq 9 < = 10$		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
432	Xã Phát Diệm	Thượng Kiệt	127	0	0.00	0	0.00	1	0.79	18	14.17	34	26.77	28	22.05	25	19.69	11	8.66	7	5.51	2	1.57	1	0.79	0	0.00	4.39
433	Phường Liêm Tuyền	Liêm Tuyền	77	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	7.79	22	28.57	18	23.38	24	31.17	6	7.79	1	1.30	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.38
434	Xã Thanh Liêm	Thanh Hương	158	0	0.00	1	0.63	1	0.63	15	9.49	43	27.22	55	34.81	18	11.39	13	8.23	7	4.43	3	1.90	2	1.27	0	0.00	4.38
435	Xã Bình Lục	Bình Nghĩa	168	0	0.00	0	0.00	0	0.00	20	11.90	56	33.33	44	26.19	31	18.45	11	6.55	2	1.19	3	1.79	1	0.60	0	0.00	4.38
436	Xã Kim Sơn	Kim Định	66		0.00		0.00	1	1.52	5	7.58	23	34.85	17	25.76	11	16.67	3	4.55	6	9.09		0.00		0.00		0.00	4.37
437	Phường Tiên Sơn	Tiên Sơn	189	0	0.00	0	0.00	1	0.53	24	12.70	60	31.75	45	23.81	29	15.34	16	8.47	8	4.23	5	2.65	1	0.53	0	0.00	4.35
438	Phường Nam Định	Mỹ Phúc	128	0	0.00	0	0.00	5	3.91	9	7.03	48	37.50	23	17.97	21	16.41	9	7.03	9	7.03	4	3.13	0	0.00	0	0.00	4.35
439	Xã Nghĩa Sơn	Nghĩa Sơn	234	0	0.00	0	0.00	1	0.43	22	9.40	74	31.62	68	29.06	35	14.96	24	10.26	7	2.99	3	1.28	0	0.00	0	0.00	4.35
440	Xã Khánh Trung	Khánh Thành	118	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	9.32	39	33.05	39	33.05	11	9.32	9	7.63	6	5.08	1	0.85	2	1.69	0	0.00	4.35
441	Xã Thanh Sơn	Thượng Hoà	81	0	0.00	0	0.00	1	1.23	10	12.35	25	30.86	18	22.22	16	19.75	7	8.64	2	2.47	1	1.23	1	1.23	0	0.00	4.34
442	Xã giao hòa	An Đổ	110	0	0.00	0	0.00	6	5.45	15	13.64	28	25.45	20	18.18	22	20.00	5	4.55	9	8.18	5	4.55	0	0.00	0	0.00	4.33
443	Xã Tân Minh	Yên Thành	53	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	7.55	18	33.96	17	32.08	7	13.21	6	11.32	0	0.00	1	1.89	0	0.00	0	0.00	4.33
444	Xã Nghĩa Hưng	Nghĩa Thái	109	0	0.00	0	0.00	1	0.92	10	9.17	32	29.36	35	32.11	18	16.51	9	8.26	3	2.75	1	0.92	0	0.00	0	0.00	4.33
445	Xã Kim Đông	Đông Hải	69	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	7.25	21	30.43	24	34.78	14	20.29	5	7.25	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.32
446	Phường Kim Thanh	Nhật Tựu	84	0	0.00	0	0.00	2	2.38	5	5.95	25	29.76	25	29.76	18	21.43	6	7.14	3	3.57	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.3
447	Xã Rang Đông	xã Nam Điền	105	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.90	23	21.90	40	38.10	19	18.10	11	10.48	8	7.62	1	0.95	1	0.95	0	0.00	4.30
448	Xã Gia Lâm	Xích Thổ	145	0	0.00	0	0.00	0	0.00	16	11.03	46	31.72	42	28.97	27	18.62	7	4.83	4	2.76	3	2.07		0.00		0.00	4.30
449	Phường Hà Nam	Lam Hạ	125	0	0.00	0	0.00	2	1.60	18	14.40	40	32.00	23	18.40	23	18.40	12	9.60	3	2.40	3	2.40	1	0.80		0.00	4.29
450	Xã Yên Đồng	Yên Đồng	212	1	0.47	1	0.47	2	0.94	32	15.09	66	31.13	55	25.94	14	6.60	24	11.32	10	4.72	6	2.83	2	0.94	0	0.00	4.27
451	Xã Nam Ninh	Nam Hải	67	1	1.49	0	0.00	0	0.00	10	14.93	20	29.85	15	22.39	11	16.42	7	10.45	4	5.97		0.00		0.00		0.00	4.27
452	Xã Gia Viễn	Gia Thịnh	128	0	0.00	0	0.00	0	0.00	12	9.38	40	31.25	45	35.16	20	15.63	6	4.69	3	2.34	1	0.78	1	0.78	0	0.00	4.26
453	Xã Bình An	Hưng Công	88	0	0.00	0	0.00	2	2.27	10	11.36	30	34.09	22	25.00	13	14.77	7	7.95	2	2.27	1	1.14	1	1.14	0	0.00	4.25
454	Xã Vạn Thắng	Yên Lương	120	0	0.00	0	0.00	1	0.83	10	8.33	30	25.00	37	30.83	30	25.00	7	5.83	1	0.83	4	3.33	0	0.00	0	0.00	4.25
455	Xã Gia Tường	Gia Tường	76	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	13.16	27	35.53	16	21.05	13	17.11	6	7.89	3	3.95	1	1.32	0	0.00	0	0.00	4.25
456	Xã Hải Xuân	Hải Phú	141	0	0.00	1	0.71	8	5.67	29	20.57	30	21.28	27	19.15	23	16.31	17	12.06	4	2.84	2	1.42	0	0.00	0	0.00	4.22
457	Xã Nam Minh	Nam Tiến	164	0	0.00	0	0.00	0	0.00	17	10.37	55	33.54	50	30.49	28	17.07	9	5.49	5	3.05	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.21
458	Xã Gia Lâm	Gia Sơn	61	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	16.39	17	27.87	17	27.87	11	18.03	4	6.56	1	1.64	1	1.64	0	0.00	0	0.00	4.20
459	Xã Nam Hồng	Hoàng Ngân	121	0	0.00	2	1.65	0	0.00	11	9.09	43	35.54	37	30.58	16	13.22	8	6.61	4	3.31	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.19
460	Xã Nam Hồng	Nam Thắng	107	0	0.00	0	0.00	2	1.87	14	13.08	35	32.71	30	28.04	12	11.21	7	6.54	6	5.61	1	0.93	0	0.00	0	0.00	4.18

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10				
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
461	Xã Cúc Phương	Cúc Phương	64	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	7.81	25	39.06	18	28.13	8	12.50	6	9.38	2	3.13	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.18
462	Phường Lê Hồ	Đông Hòa	164	0	0.00	1	0.61	2	1.22	21	12.80	45	27.44	51	31.10	30	18.29	9	5.49	5	3.05	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.17
463	Xã Tân Thanh	Thanh Phong	86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	12	13.95	28	32.56	25	29.07	12	13.95	5	5.81	4	4.65	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.17
464	Xã Ý Yên	Ý Yên	141	0	0.00	0	0.00	2	1.42	15	10.64	49	34.75	41	29.08	22	15.60	4	2.84	7	4.96	1	0.71	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.16
465	Xã Gia Trán	Gia Thanh	111	0	0.00	0	0.00	3	2.70	15	13.51	34	30.63	31	27.93	15	13.51	6	5.41	4	3.60	3	2.70	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.15
466	Xã Nam Ninh	Nam Thanh	104	0	0.00	0	0.00	2	1.92	9	8.65	38	36.54	28	26.92	18	17.31	6	5.77	3	2.88	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.14
467	Xã Tân Thanh	Thanh Thủy	140	0	0.00	0	0.00	1	0.71	21	15.00	46	32.86	48	34.29	13	9.29	8	5.71	2	1.43	1	0.71	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.13
468	Xã Khánh Trung	Khánh Công	62	0	0.00	0	0.00	1	1.61	9	14.52	20	32.26	19	30.65	6	9.68	3	4.84	4	6.45	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.12
469	Xã Nghĩa Hưng	Nghĩa Châu	127	0	0.00	0	0.00	1	0.79	12	9.45	55	43.31	27	21.26	19	14.96	9	7.09	4	3.15	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.11
470	Xã Phú Sơn	Thạch Bình	175	0	0.00	0	0.00	1	0.57	22	12.57	61	34.86	53	30.29	23	13.14	10	5.71	4	2.29	1	0.57	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.11
471	Xã Hồng Phong	Nghĩa Hồng	93	0	0.00	0	0.00	1	1.08	6	6.45	38	40.86	30	32.26	9	9.68	5	5.38	3	3.23	1	1.08	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.10
472	Xã Nghĩa Lâm	Nghĩa Hải	175	0	0.00	0	0.00	1	0.57	20	11.43	69	39.43	45	25.71	25	14.29	10	5.71	3	1.71	2	1.14	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.10
473	Xã Chất Bình	TH;THCS Xuân Thiện	35	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	8.57	13	37.14	7	20.00	12	34.29	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.10
474	Xã Ý Yên	Yên Bằng	112	0	0.00	0	0.00	3	2.68	16	14.29	30	26.79	39	34.82	15	13.39	6	5.36	3	2.68	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.09
475	Xã Bình Sơn	Tiêu Động	109	0	0.00	0	0.00	4	3.67	17	15.60	37	33.94	21	19.27	15	13.76	9	8.26	5	4.59	1	0.92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.08
476	Xã Vũ Dương	Yên Dương	136	0	0.00	0	0.00	0	0.00	11	8.09	59	43.38	43	31.62	15	11.03	6	4.41	2	1.47	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.06
477	Phường Lê Hồ	Lê Hồ	148	1	0.68	1	0.68	1	0.68	22	14.86	52	35.14	40	27.03	18	12.16	10	6.76	4	2.70	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.01
478	Xã Gia Lâm	Gia Lâm	86	0	0.00	1	1.16	3	3.49	15	17.44	20	23.26	31	36.05	10	11.63	2	2.33	3	3.49	1	1.16	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.98
479	Xã Nam Trực	Nam Hùng	79	0	0.00	1	1.27	0	0.00	8	10.13	31	39.24	29	36.71	10	12.66	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.85
480	Xã Thanh Sơn	Văn Phú	122	0	0.00	0	0.00	3	2.46	21	17.21	47	38.52	35	28.69	9	7.38	1	0.82	6	4.92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.84
481	Xã Bình Minh	Kim Hải	63	0	0.00	2	3.17	0	0.00	5	7.94	14	22.22	22	34.92	16	25.40	2	3.17	1	1.59	1	1.59	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.61